



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023

CTCP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ



**from Local
to Global**

MỤC LỤC

1 GIỚI THIỆU TỔNG QUAN

- 1 Thông tin khái quát
- 2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 3 Thông tin về mô hình quản trị
- 4 Định hướng phát triển
- 5 Các rủi ro

3 BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- 1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- 2 Tình hình tài chính
- 3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý
- 4 Kế hoạch phát triển trong tương lai
- 5 Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

5 QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 1 Hội đồng quản trị
- 2 Ban Kiểm soát
- 3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

2 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- 1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- 2 Tổ chức và nhân sự
- 3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- 4 Tình hình tài chính
- 5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 6 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

4 ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- 1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- 2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
- 3 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

6 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 1 Ý kiến kiểm toán
- 2 Báo cáo tài chính được kiểm toán



TẦM NHÌN - SỨ MỆNH VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI



TẦM NHÌN

Chúng tôi mong muốn trở thành nhà cung cấp thủy sản Việt Nam hướng đến thị trường toàn cầu, là đối tác lâu dài được khách hàng ưa thích và là đơn vị đóng góp có trách nhiệm cho phát triển bền vững của ngành nuôi trồng thủy sản.



SỨ MỆNH

- Mang đến cho khách hàng những sản phẩm an toàn đạt chất lượng cao được sản xuất trong quy trình khép kín và tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc tế.
- Mở rộng thị trường, góp phần làm đẹp hơn hình ảnh của ngành thủy sản Việt Nam trên thị trường thế giới.
- Mở rộng hoạt động sản xuất, qua đó tăng cường lợi nhuận nhằm đảm bảo phát triển và nâng cao chất lượng đời sống cho các cán bộ, công nhân viên và người lao động.



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- **Chất lượng:** Chúng tôi cố gắng nâng cao chất lượng cho toàn bộ quy trình
- **Tập trung vào khách hàng:** Chúng tôi cung cấp chất lượng tốt nhất với dịch vụ khách hàng xuất sắc
- **Minh bạch:** Chúng tôi luôn minh bạch trong mọi hoạt động của công ty

01

THÔNG TIN CHUNG

- 1 Thông tin khái quát
- 2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 3 Thông tin về mô hình quản trị
- 4 Định hướng phát triển
- 5 Các rủi ro





THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch:	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ
Tên tiếng anh:	CAN THO IMPORT EXPORT SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	CASEAMEX
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:	1800632306, đăng ký lần đầu ngày 23/06/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 22/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.
Vốn điều lệ:	150.923.260.000 đồng
Vốn đầu tư chủ sở hữu:	150.923.260.000 đồng

Địa chỉ:	Lô 2-12, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ.
Số điện thoại:	(0292) 3841 289
Số fax:	(0292) 3841 116
Website:	www.caseamex.com
Mã cổ phiếu:	CCA

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Ngày 01/07/2006, theo chủ trương của Chính phủ về đổi mới doanh nghiệp nhà nước, CASEAMEX được tách ra từ CATACO và chuyển đổi sang công ty cổ phần với vốn điều lệ là 28 tỷ đồng. Công ty được cổ phần hóa với tên gọi là Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ (CASEAMEX), trụ sở tại Khu công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ - là trung tâm kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long. CASEAMEX đã xuất khẩu sang hơn 50 quốc gia và vùng lãnh thổ, đặc biệt là sản phẩm đã có mặt trên kệ hàng của những chuỗi siêu thị lớn nhất Bắc Mỹ, EU.

2006

Ngày 26/12/2019, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ (CASEAMEX) chính thức được giao dịch trên sàn UPCOM.

2019

Sau nhiều năm hoạt động độc lập, công ty đã trở thành 01 trong 10 doanh nghiệp mạnh của Việt Nam về xuất khẩu cá tra trên thị trường EU và thị trường Mỹ với chất lượng sản phẩm đáp ứng được các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm của các nhà nhập khẩu cũng như thị hiếu tiêu dùng của thị trường quốc tế. Mặt hàng chủ lực của CASEAMEX là chế biến cá tra, cá basa đông lạnh. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800632306 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 22/10/2020 với vốn điều lệ đăng ký là 150.923.260.000 đồng.

2019 - nay

CÁC THÀNH TỰU CỦA CÔNG TY



Trong hơn 18 năm hình thành và phát triển, CASEAMEX hiểu rằng an toàn thực phẩm vừa là xu hướng toàn cầu vừa là yêu cầu sống còn của bất kỳ công ty hoạt động kinh doanh trong ngành thực phẩm.

Lấy thị trường toàn cầu làm mục tiêu chiến lược, chúng tôi luôn tập trung cải tiến liên tục và nhanh chóng hệ thống quản lý chất lượng nhằm đáp ứng toàn diện tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và đáp ứng nhu cầu của khách hàng về sản phẩm an toàn, chất lượng cao.

Hiện tại, chúng tôi đã đạt được các giấy chứng nhận quốc tế và sẽ tiếp tục duy trì các giấy chứng nhận này trong suốt quá trình sản xuất kinh doanh (từ con giống, ao nuôi đến chế biến).



AQUACULTURE STEWARDSHIP COUNCIL (ASC)

ASC được viết tắt là Hội Đồng Quản Lý Nuôi Trồng Thủy Sản (Aquaculture Stewardship Council), là một tổ chức độc lập phi lợi nhuận và tổ chức ghi nhận thiết lập quy trình cho thủy sản nuôi mà vẫn đảm bảo tính bền vững của ngành nuôi trồng thủy sản.

ASC cung cấp cho nhà sản xuất chương trình chứng nhận và dán nhãn nghiêm ngặt nhằm cam kết cung cấp cho khách hàng những sản phẩm thủy sản đáp ứng được khía cạnh bền vững đối với môi trường và tính trách nhiệm đối với xã hội.



BRITISH RETAIL CONSORTIUM (BRC)

BRC là tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm, một tiêu chuẩn được đánh giá bởi GFSI do Hiệp hội bán lẻ Anh quốc (British Retail Consortium-BRC) giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1998. Ngày nay, Tiêu chuẩn Toàn cầu BRC là tổ chức hàng đầu trong việc bảo vệ thương hiệu và người tiêu dùng, được sử dụng bởi hơn 26.000 nhà cung cấp tại 130 quốc gia, các chứng nhận được đánh giá và cấp phép thông qua mạng lưới toàn cầu của các tổ chức chứng nhận.

Tiêu chuẩn chứng nhận toàn cầu BRC đảm bảo tiêu chuẩn hóa các tiêu chí chất lượng, an toàn và hoạt động, đồng thời đảm bảo rằng các nhà sản xuất thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý và cung cấp sự bảo vệ cho người tiêu dùng cuối cùng.



BEST AQUACULTURE PRACTICES (BAP)

Tiêu chuẩn thực hành nuôi tốt (BAP) được phát triển bởi Liên minh nuôi trồng thủy sản toàn cầu (Global Aquaculture Alliance - GAA), và được quản lý bởi Hội đồng chứng nhận nuôi trồng thủy sản (ACC). Chứng nhận BAP đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, truy xuất nguồn gốc, phúc lợi động vật và trách nhiệm xã hội.



INTERNATIONAL FOOD STANDARD

Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS) là một tiêu chuẩn thực phẩm phổ biến với hệ thống đánh giá đồng nhất sử dụng để đủ điều kiện và lựa chọn nhà cung cấp. Nó giúp các nhà bán lẻ đảm bảo an toàn thực phẩm và giám sát mức độ chất lượng của các nhà sản xuất của các sản phẩm thực phẩm mang nhãn hiệu của nhà bán lẻ.



HAZARD ANALYSIS AND CRITICAL CONTROL POINTS

Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn - HACCP là những nguyên tắc được sử dụng trong việc thiết lập hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, trong đó an toàn thực phẩm được giải quyết thông qua việc phân tích và kiểm soát các mối nguy sinh học, hóa học và vật lý từ sản xuất, thu mua và xử lý nguyên liệu thô đến sản xuất, phân phối và tiêu thụ thành phẩm.



SA8000

Tiêu chuẩn SA8000 là chương trình chứng nhận xã hội hàng đầu thế giới. Nó cung cấp một khuôn khổ tổng thể cho phép các tổ chức thuộc mọi loại hình, trong bất kỳ ngành nào và ở bất kỳ quốc gia nào thể hiện sự cống hiến của họ đối với việc đối xử công bằng với người lao động.



HALAL CERTIFICATION

Chứng nhận HALAL là một quá trình chứng nhận đảm bảo các tính năng và chất lượng của sản phẩm tuân thủ các quy tắc được thiết lập bởi Hội đồng Hồi giáo cho phép sử dụng nhãn hiệu Halal. Với Chứng nhận Halal, các sản phẩm được phép sử dụng theo luật Hồi giáo. Các sản phẩm do đó người Hồi giáo có thể ăn được, uống được hoặc sử dụng được.



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH



- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chế biến và bảo quản rau quả. Nuôi trồng thủy sản nội địa, thủy sản biển.
- Sản xuất giống thủy sản. Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi lợn, chăn nuôi trâu, bò. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
- Mua bán thức ăn và nguồn liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá và các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu, động vật sống khác.
- Mua bán thủy sản tươi, đông lạnh, qua chế biến và các mặt hàng thực phẩm khác.
- Mua bán phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản. Hoạt động môi giới thương mại.
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hàng hóa bằng ô tô tải thông thường, xe chuyên dụng, xe container. Cho thuê xe có động cơ.
- Cho thuê kho lạnh, bảo quản nông, thủy hải sản, thực phẩm.
- Sản xuất bột cá, dầu cá, mỡ cá từ phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà, văn phòng, mặt bằng, bến bãi, nhà xưởng, nhà kho.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá.
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, công cụ phục vụ ngành chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.



ĐỊA BÀN KINH DOANH

CASEAMEX là Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực xuất nhập khẩu các mặt hàng thủy sản. Đặc biệt, Công ty chuyên xuất khẩu cá tra sang Mỹ, Trung Quốc, Hồng Kông, EU và Trung Đông,...

SẢN PHẨM CHÍNH

Trong nhiều năm liền, Công ty luôn được công nhận là một trong những doanh nghiệp lớn của Việt Nam về xuất khẩu thủy sản chế biến đông lạnh với mặt hàng chủ lực là cá tra.



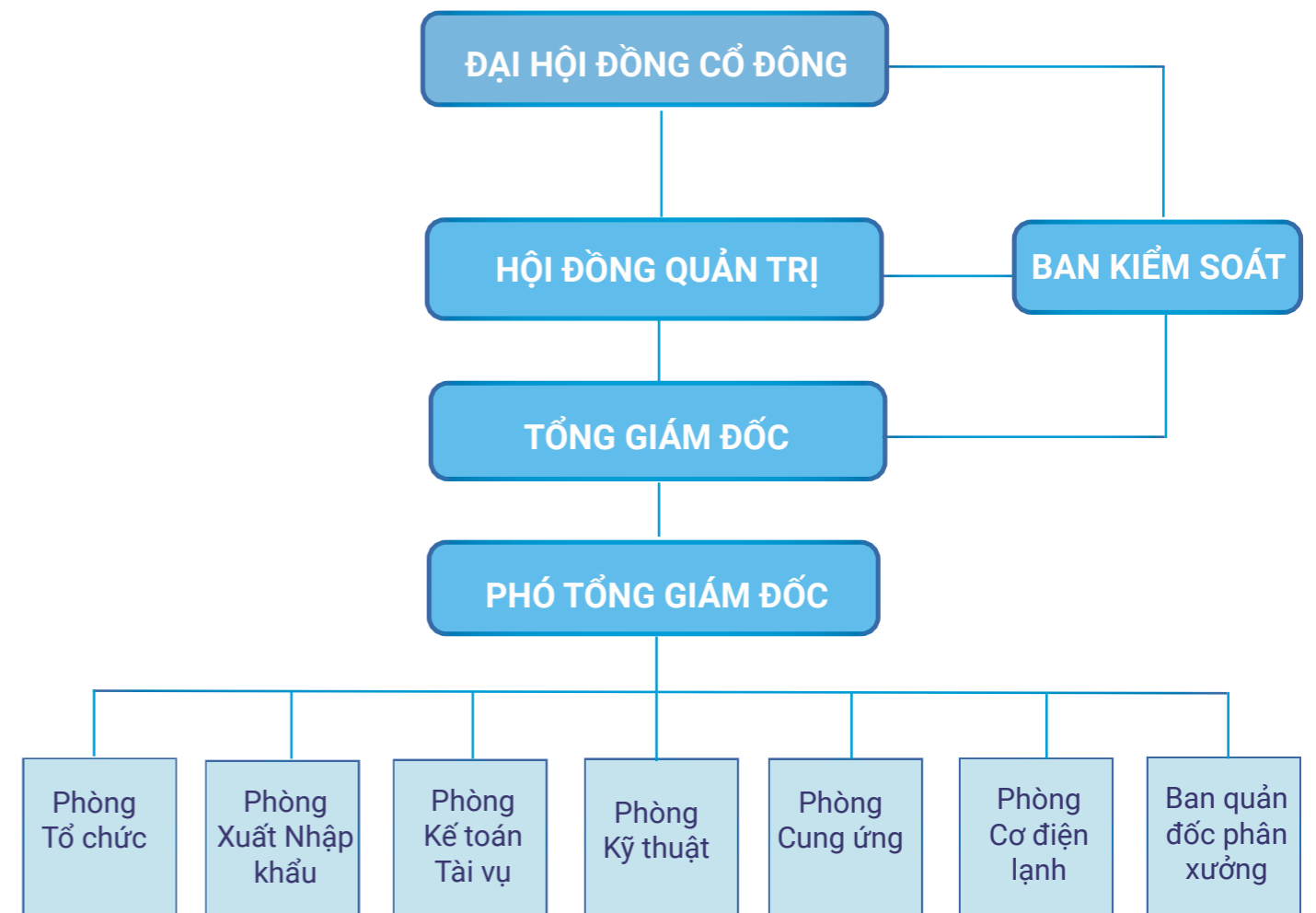
THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ



Hiện nay, Công ty có 07 phòng ban chức năng gồm: Phòng Tổ chức, Phòng Xuất nhập khẩu, Phòng Kế toán tài vụ, Phòng Kỹ thuật vi sinh, Phòng cung ứng, Phòng Cơ điện lạnh và Ban Quản đốc phân xưởng. Theo đó, các phòng ban chức năng của Công ty có trách nhiệm:

- Trực tiếp thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn theo chịu sự chỉ đạo của các Trưởng Phòng ban và Ban Tổng Giám đốc.
- Thực hiện công tác kinh doanh và hỗ trợ kinh doanh.
- Thực hiện công tác quản lý và nhiệm vụ cụ thể của từng phòng ban theo quy chế hoạt động của Công ty.
- Đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nội dung công việc theo kế hoạch đề ra

CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ



CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT: Không có

ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Trung tâm giống và kỹ thuật thủy sản	Tổ 7, ấp Mái Dầm, xã Phú Thành, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.
2	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Cần Thơ - chi nhánh Thủy sản Đại Ngãi	Thửa đất số 1234, tờ bản đồ số 4, cồn nổi số 2, xã Song Phụng, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng

CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU

- Không ngừng mở rộng thị trường xuất khẩu, xây dựng thương hiệu Caseamex ngày càng lớn mạnh, phấn đấu trở thành Công ty xuất khẩu thủy sản hàng đầu tại Việt Nam.
- Duy trì mạng lưới khách hàng ổn định, đẩy mạnh nghiên cứu thị trường, thị hiếu của người tiêu dùng, các nhà nhập khẩu để ngày càng mở rộng quy mô hoạt động cả trong lẫn ngoài nước; Tăng cường xúc tiến thương mại với Mỹ và các nước khác trên thế giới góp phần nâng cao thị phần và lợi nhuận cho doanh nghiệp.
- Tích cực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, cải tiến máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất để nâng cao năng suất hoạt động đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.
- Từng bước hoàn thiện và phát triển chuỗi giá trị ngành cá bằng cách xây dựng chiến lược phù hợp, tận dụng triệt để tiềm lực của bản thân.
- Xây dựng quy trình đánh giá kiểm tra chất lượng tiêu chuẩn quốc tế, thực hiện các chứng nhận HACCP, BRC, IFS, HALAS ISO 9001:2000, SA8000, GLOBAL GAP, BAP, AFC, ASC,... không ngừng đổi mới quy trình, nâng cao năng suất hoạt động, cải thiện chất lượng sản phẩm để xây giúp CASEAMEX gia tăng lợi thế của mình trên thị trường quốc tế và ngày càng đem lại lợi ích cho khách hàng, đối tác, xã hội

CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Với sứ mệnh đem lại hài hòa lợi ích cho cả khách hàng, cổ đông và người lao động, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ không chỉ tập trung phát triển các chiến lược sản xuất kinh doanh mà còn thường xuyên tổ chức và tham gia vào các hoạt động xã hội. Bên cạnh đó, Công ty luôn nỗ lực cải thiện chính sách lương bổng và phúc lợi để hỗ trợ cho cán bộ nhân viên. Song song với việc này, CASEAMEX cũng rất quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Công ty luôn đưa ra các chính sách và biện pháp phù hợp để đảm bảo cho phát triển kinh tế hài hòa với bảo vệ môi trường và duy trì môi trường sinh thái tự nhiên. Ngoài ra, Công ty luôn tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ thuế đối với nhà nước và tích cực tham gia vào các hoạt động tự thiện để góp phần vào sự phát triển đời sống xã hội của địa phương.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

Trong lĩnh vực thủy sản đông lạnh, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ (CASEAMEX) đang ngày càng phát triển và khẳng định được vị thế của mình trên thương trường lẫn trong nước và quốc tế. CASEAMEX vẫn đang xây dựng và từng bước hoàn thiện chiến lược tăng trưởng mang tính ổn định, đưa ra các kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu của thị trường với sứ mệnh đem lại giá trị thực cho xã hội, tạo ra giá trị thặng dư, bảo vệ được quyền lợi cho cổ động và người lao động. Song song với việc đó, Công ty vẫn luôn tích cực đẩy mạnh đầu tư, cải tiến máy móc, thiết bị vào quy trình hoạt động để giảm thiểu được chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm và tạo ra lợi thế cạnh tranh với các doanh nghiệp khác trong ngành. Nhờ vào nguồn nguyên liệu dồi dào, CASEAMEX có nhiều điều kiện thuận lợi để tập trung nghiên cứu và phát triển nhiều sản phẩm mới bên cạnh việc tập trung vào

chiến lược tăng trưởng sản xuất kinh doanh. Điều này giúp đem lại nguồn thực phẩm tươi sạch nhất và đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí của người tiêu dùng. CASEAMEX tự hào là thương hiệu hàng đầu về sản phẩm cá tra, là thương hiệu uy tín đối với khách hàng trên thế giới và Công ty luôn có thị trường xuất khẩu đa dạng và ổn định qua nhiều năm.

Bên cạnh đó, CASEAMEX tập trung duy trì chiến lược xây dựng nền tảng vững chắc, liên kết các mắt xích trong chuỗi giá trị ngành, phát triển quy trình sản xuất khép kín để phát triển quy trình sản phẩm. Đặc biệt, Công ty không ngừng nâng cao ứng dụng thành tựu khoa học – công nghệ mới trong hệ thống sản xuất. Song song với việc đó, CASEAMEX tăng cường thực hiện rà soát, đánh giá mức độ hiệu quả của bộ máy quản lý, các chính sách đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực kỹ thuật cao để đáp ứng được các tiêu chuẩn trong nền kinh tế hội nhập.



1 RỦI RO KINH TẾ

Năm 2023 đối diện với bối cảnh kinh tế toàn cầu khó khăn, thử thách. Trước tình hình lạm phát toàn cầu ở mức cao, Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) đã 11 lần tăng lãi suất và duy trì không tăng lãi suất từ tháng 07/2023. Sau FED, các NHTW của nhiều quốc gia cũng thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ khi tăng lãi suất nhanh với biên độ lớn. Tuy nhiên, điều này chỉ làm dịu bớt một phần tình hình lạm phát, tình trạng thất nghiệp và suy giảm nhu cầu tiêu dùng vẫn còn tồn tại. Mặc dù lạm phát đã phần nào được kiểm soát nhưng lạm phát cơ bản vẫn duy trì ở mức cao. Bên cạnh đó, chiến tranh giữa Israel và Hamas có tác động trực tiếp, nếu lan rộng có thể gây chấn động thế giới vì Trung Đông vừa là nguồn cung vừa là tuyến đường vận chuyển năng lượng quan trọng. Điều này không chỉ trực tiếp đe dọa đến nền kinh tế thế giới với giá dầu tăng mạnh, ngoài ra, nếu có quốc gia tham gia vào cuộc xung đột thậm chí sẽ khiến suy thoái kinh tế và tăng trưởng toàn cầu chậm lại rõ rệt.

Trong khi nền kinh tế toàn cầu phải đối mặt với nhiều khó khăn, thử thách, nền kinh tế của Việt Nam trong năm 2023 đã được cải thiện nhờ vào đường lối chính sách, chiến lược đúng đắn của Chính phủ. Ngân hàng Nhà nước đã điều hành chính sách nới lỏng để kích thích tăng trưởng GDP. Ở Việt Nam, theo Tổng cục Thống kê, GDP năm 2023 ước tính tăng 5,05% so với năm trước, tuy nhiên con số này vẫn thấp hơn 28,71% so với mục tiêu đề ra. Trong tổng mức tăng chung của nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83%, giá trị tăng thêm của ngành thủy sản tăng 3,71%. Tính chung năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 9.312,3 nghìn tấn, tăng 2,2% so với năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 5.455,8 nghìn tấn, tăng

4,2%. Tuy nhiên, trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, bức tranh kinh tế vĩ mô của Việt Nam đã phần nào ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các chính sách tiền tệ được điều hành linh hoạt, hiệu quả.

Nhờ vào điều kiện kinh tế và môi trường kinh doanh ở Việt Nam khá ổn định và thuận lợi, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã biến thách thức thành cơ hội, tận dụng triệt để lợi thế của các hiệp định FTA cũng như nhu cầu của thị trường góp phần đẩy mạnh xuất khẩu trong năm 2023. Theo Tổng cục Thống kê, các sản phẩm của ngành nông nghiệp tiếp tục có những đóng góp ấn tượng, là điểm sáng trong hoạt động xuất khẩu cả nước, nhiều mặt hàng cũng tăng cả về giá trị và lượng, trong đó kim ngạch xuất khẩu ngành thủy sản (trong đó có cá tra) vào năm 2023 giảm so với năm 2022. Tuy nhiên, vấn đề lạm phát tăng cao đang gây ra một áp lực lớn lên nhu cầu tiêu thụ thủy sản và làm giảm sức mua tại các thị trường xuất nhập khẩu, nhất là ở những thị trường lớn như Mỹ, EU, Trung Quốc, Anh,... từ đó tác động tiêu cực đến doanh thu và lợi nhuận của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản.

Trước những tình hình đó, Ban lãnh đạo của CASEAMEX luôn thường xuyên theo dõi, đánh giá các diễn biến của nền kinh tế cả trong lẫn ngoài nước, đưa ra những phương án, chiến lược kinh doanh phù hợp để phòng ngừa rủi ro có thể xảy ra. Bên cạnh đó, Công ty đã định hướng rõ trong việc đa dạng thị trường xuất khẩu, tối ưu hóa quy trình sản xuất và vận chuyển, đồng thời tăng cường quản lý tài chính góp phần giúp Công ty đem lại cho khách hàng những sản phẩm chất lượng, nâng cao thị phần và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.



2 RỦI RO PHÁP LUẬT

Là một công ty hoạt động trong ngành xuất khẩu dưới hình thức công ty cổ phần, CASEAMEX chịu sự chi phối của hệ thống pháp luật Việt Nam và các văn bản dưới luật liên quan như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế, Luật Tài nguyên môi trường,... Không những thế, với đặc thù là doanh nghiệp xuất khẩu chủ yếu vào các thị trường như Mỹ, EU, Canada, Úc, Châu Á và các nước Trung Đông. Do đó, hoạt động kinh doanh của Công ty còn chịu sự ảnh hưởng của các chính sách luật và các quy định khác do Chính phủ của các quốc gia mà Công ty xuất khẩu ban hành. Các quy định chống bán phá giá, yêu cầu về kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc tại các thị trường xuất khẩu chính ngày càng khắt khe khiến cho việc xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trở nên khó khăn hơn.

Với định hướng cải cách, Chính phủ mỗi quốc gia luôn không ngừng chủ trương điều chỉnh hệ thống pháp luật phù hợp từng giai đoạn kinh tế cụ thể đối với các văn bản luật. Do đó, Công ty luôn chủ động cập nhật liên tục và linh hoạt thích nghi đối với những quy định mới có liên quan, để đảm bảo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được duy trì ổn định và phòng tránh các rủi ro về mặt pháp lý. Bên cạnh đó, Công ty luôn chấp hành đúng theo những quy định của pháp luật, hạn chế tối đa các vấn đề ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, uy tín của Công ty cũng như các vấn đề pháp lý liên quan.



CÁC RỦI RO

3 RỦI RO NGUYÊN VẬT LIỆU ĐẦU VÀO

Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thủy sản, nguyên liệu đầu vào là yếu tố quan trọng nhất. Vì thế những biến động trong nguồn nguyên liệu sẽ ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Từ nhiều năm nay, thủy sản Việt Nam luôn gặp phải tình trạng thiếu nguyên liệu sản xuất, đặc biệt là thủy sản khai thác. Đồng thời, chất lượng nguồn nguyên liệu cũng chưa được đáp ứng tốt khiến cho việc xuất nhập khẩu gặp nhiều khó khăn.

Để giải quyết vấn đề này, Công ty đã đầu tư và liên kết đầu tư vùng nuôi nguyên liệu khoảng 150 hecta tại Cần Thơ, Vĩnh Long, Sóc Trăng... có khả năng tự cung tự cấp trên 80% sản lượng nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất của nhà máy. Vùng nuôi nguyên liệu cung cấp mỗi năm khoảng từ 45.000-50.000 tấn nguyên liệu mỗi năm. Song tình trạng thiếu hụt nguồn cung ứng và kém chất lượng vẫn có thể xảy ra. Bên cạnh đó, CASEAMEX cũng đưa ra nhiều biện pháp cải tạo, sàng lọc, mở rộng vùng thu mua nguyên liệu để duy trì tính ổn định, nâng cao chất lượng nguyên liệu đầu vào và hạn chế tổn thất từ rủi ro này.

5 RỦI RO CẠNH TRANH

Bên cạnh việc cạnh tranh các công ty cùng ngành trong nước, và các nước khác cũng nuôi cá tra: Trung Quốc, Indonesia, Bangladesh... Công ty còn phải cạnh tranh gián tiếp với cá tuyết, cá minh thái... và các sản phẩm khác. Điều này đã ảnh hưởng sự xuất khẩu, tăng sự cạnh tranh với cá tra Việt Nam.

Sự cạnh tranh gay gắt giữa các nước xuất khẩu có nguồn cung lớn sẽ gây ra áp lực lớn và khó khăn cho CASEAMEX tạo ra những sản phẩm phù hợp với tiêu chí người tiêu dùng. Đây vừa tạo ra nhiều khó khăn, thử thách lớn cũng vừa là mục tiêu, nguồn động lực cho CASEAMEX thúc đẩy nâng cao năng suất, điều chỉnh chi phí sản xuất một cách tối ưu, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Để giảm thiểu tác động của sự cạnh tranh mà vẫn đảm bảo lợi nhuận, CASEAMEX tận dụng triệt để các tiềm năng về kinh tế, vị trí địa lý, nguồn tài nguyên để phấn đấu phát triển thêm nhiều sản phẩm mới hạn chế tối đa chi phí và duy trì được mức giá cạnh tranh hiệu quả.

4 RỦI RO MÔI TRƯỜNG

Các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thủy sản tại Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện thời tiết. Các yếu tố về chất lượng nguồn nước, biến đổi khí hậu, lũ lụt, hạn hán, ngập mặn, ô nhiễm môi trường đều gây ra rất nhiều khó khăn cho quá trình khai thác thủy sản ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm. Trong thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa, chất thải từ các nhà máy, xí nghiệp, các tai nạn tràn dầu trên biển, tình trạng phá rừng để xây dựng các đập thủy lợi khiến cho nguồn nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng, tình hình xâm nhập mặn kéo dài.

Để đối phó với các vấn đề này, CASEAMEX đã triển khai các biện pháp như ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học, xây dựng hệ thống quan trắc để theo dõi nguồn nước, nuôi các loại vi sinh vật có lợi để cải tạo môi trường nước, đồng thời tăng cường năng lực phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ sự cố có thể xảy ra.

6 RỦI RO KHÁC

Ngoài ra, hoạt động kinh doanh của Công ty có thể chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro bất khả kháng như chiến tranh, dịch bệnh, thiên tai, hỏa hoạn,... Những rủi ro này mặc dù hiếm khi xảy ra nhưng có thể tác động gián tiếp hoặc trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty. Vì vậy Ban lãnh đạo của CASEAMEX luôn thường xuyên nắm bắt kịp thời thông tin và đảm bảo thực hiện tốt các công tác tuyên truyền, linh động trong việc điều chỉnh chính sách hoạt động, điều hành nhân công một cách tối ưu nhằm hạn chế đến mức thấp nhất khả năng xảy ra của các rủi ro này.



02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- 1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- 2 Tổ chức và nhân sự
- 3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- 4 Tình hình tài chính
- 5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 6 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NĂM

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2023		Tăng/Giảm	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ
1	Doanh thu bán thành phẩm	1.322.930	99,83%	1.181.207	94,52%	(141.723)	-10,71%
2	Doanh thu bán nhà Gia Phúc	-	0,00%	65.232	5,22%	65.232	-
3	Doanh thu cho thuê	410	0,03%	517	0,04%	107	26,10%
4	Doanh thu khác	1821	0,14%	2.771	0,22%	950	52,17%
	Tổng cộng	1.325.161	100%	1.249.727	100%	(75.434)	-5,69%

Năm 2023, tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của CASEAMEX đã đạt mức 1.249.727 triệu đồng, chủ yếu đến từ hoạt động bán hàng, chiếm đến 94,52% tổng doanh thu cả năm. Đây là nguồn thu chính quan trọng và đóng vai trò quyết định trong cơ cấu tài chính của Công ty. Tuy nhiên, doanh thu bán hàng của CASEAMEX đã giảm 141.723 triệu đồng, tương đương với mức giảm 10,71% so với năm trước đó. Mặc dù có sự sụt giảm, nhưng vẫn là một số liệu tích cực, cho thấy sự ổn định và phục hồi của doanh nghiệp sau những thách thức trong năm trước.

Bên cạnh đó, doanh thu của dịch vụ đã cung cấp chiếm tỷ trọng không đáng kể trong cơ cấu doanh thu của Công ty. Trong năm 2023, không có giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan. Điều này có thể là một điểm mạnh khi doanh nghiệp tập trung vào tối ưu hóa và phát triển nguồn thu từ hoạt động bán hàng. Đồng thời, có thể là động lực để tìm kiếm và phát triển các cơ hội mới trong lĩnh vực khác để đảm bảo đa dạng và ổn định hơn trong nguồn thu nhập của CASEAMEX.



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	TH Năm 2023/ KH Năm 2023	TH Năm 23/TH Năm 2022
Kim ngạch xuất khẩu	USD	44.559.686	45.000.000	34.382.094	76,40%	77,16%
Sản lượng sản xuất	Kg	15.909.181	13.500.000	12.428.103	92,06%	78,12%
Sản lượng tiêu thụ	Kg	13.402.341	13.500.000	13.810.481	102,30%	103,05%
Tổng doanh thu	Triệu đồng	1.325.161	1.300.000	1.249.727	96,13%	94,31%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	56.893	30.000	4.501	15,00%	7,91%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	43.442	24.000	3.561	14,84%	8,20%



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

Tính tại ngày: 31/12/2023

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Võ Đông Đức	Tổng Giám đốc	5.529.733	36,64%
2	Nguyễn Chí Thảo	Phó Tổng Giám đốc	42.266	0,28%
3	Võ Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	154.534	1,02%
4	Lê Thành Được	Phó Tổng Giám đốc	17.163	0,11%
5	Nguyễn Trí Tùng	Phó Tổng Giám đốc	12.172	0,08%
6	Phan Hoàng Duy	Phó Tổng Giám đốc	7.911	0,05%
7	Nguyễn Khắc Chung	Kế toán trưởng	97,015	0,64%

LÝ LỊCH BAN ĐIỀU HÀNH

01 Ông Võ Đông Đức
 Năm sinh: 06/02/1959
 Nơi sinh: Vĩnh Long

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế và kỹ sư chăn nuôi thú y

Chức vụ hiện tại: Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc CTCP Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cần Thơ

Quá trình công tác:

- Trước 07/2006: Giám đốc - Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu trực thuộc Công ty Nông súc sản Xuất nhập khẩu Cần Thơ.
- 07/2006 - 26/06/2020: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ.
- 26/06/2020 - nay: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ.

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 5.529.733 cổ phần chiếm 36,64% VDL

02 Ông Nguyễn Chí Thảo
 Năm sinh: 01/07/1968
 Nơi sinh: Cà Mau

Trình độ chuyên môn: Đại học Tài chính

Chức vụ hiện tại: Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc CTCP Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cần Thơ

Quá trình công tác:

- Trước 07/2006: Trợ lý Giám đốc - Công ty Nông súc sản Xuất nhập khẩu Cần Thơ.
- 07/2006 - 26/06/2020: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc - CTCP Xuất nhập khẩu thủy sản Cần Thơ.
- 26/06/2020 - nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ.

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 42.266 cổ phần chiếm 0,28% VDL

03 Bà Võ Thị Thúy Nga
 Năm sinh: 06/10/1965
 Nơi sinh: Hậu Giang

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Chăn nuôi thú y

Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

Quá trình công tác:

- Trước 07/2006: Quản đốc sản xuất - Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu trực thuộc Công ty Nông súc sản Xuất nhập khẩu Cần Thơ.
- 07/2006 - 01/2020: Thành viên HĐQT kiêm Quản đốc nhà máy sản xuất - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ.
- 01/2020 - nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ.

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 154.534 cổ phần chiếm 1,02% VDL

04 Ông Lê Thành Được
 Năm sinh: 07/11/1967
 Nơi sinh: Cần Thơ

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Chăn nuôi thú y

Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc CTCP Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cần Thơ

Quá trình công tác:

- Trước 07/2006: Phó Giám đốc - Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu trực thuộc Công ty Nông súc sản Xuất nhập khẩu Cần Thơ.
- 07/2006 - 20/05/2023: Phó Tổng Giám đốc - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ.
- 20/05/2023 - nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cần Thơ

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 17.163 cổ phần chiếm 0,11% VDL

05 Ông Nguyễn Trí Tùng
 Năm sinh: 28/08/1967
 Nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn: Đại học công nghệ chế biến thủy sản

Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc CTCP Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cần Thơ

Quá trình công tác:

- Trước 07/2006: Trưởng phân xưởng tôm - Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu trực thuộc Công ty Nông súc sản Xuất nhập khẩu Cần Thơ.
- 07/2006 - 26/06/2020: Trưởng phòng kỹ thuật - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ.
- 26/06/2020 - nay: Phó Tổng Giám đốc - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ.

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 12.172 cổ phần chiếm 0,08% VDL

06 Ông Phan Hoàng Duy
 Năm sinh: 22/08/1984
 Nơi sinh: Cần Thơ

Trình độ chuyên môn: Đại học Khai thác thủy sản

Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc CTCP Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cần Thơ

Quá trình công tác:

- 01/2008 - 05/2014: Nhân viên phòng Xuất khẩu - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ.
- 06/2014 - 11/2015: Phó phòng Xuất khẩu - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ.
- 12/2015 - 07/2017: Trưởng phòng Kinh doanh - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ.
- 08/2017 - nay: Phó Tổng Giám đốc - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ.

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 7.911 cổ phần chiếm 0,05% VDL

07 Ông Nguyễn Khắc Chung
 Năm sinh: 23/10/1965
 Nơi sinh: Thanh Hoá

Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế

Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng CTCP Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cần Thơ

Quá trình công tác:

- Trước 07/2006: Phụ trách Kế toán - Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu trực thuộc Công ty Nông súc sản Xuất nhập khẩu Cần Thơ.
- 07/2006 - nay: Kế toán trưởng - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 97,015 cổ phần chiếm 0,64% VDL



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH TRONG NĂM 2023

Trong năm 2023, Ban điều hành không có sự thay đổi về nhân sự, thực hiện đúng nhiệm vụ về sản xuất kinh doanh và đầu tư được giao bởi ĐHCĐ, HĐQT và tuân thủ đúng pháp luật.

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
A	Theo trình độ	772	100,00%
1	Trên đại học	3	0,39%
2	Đại học, cao đẳng	107	13,86%
3	Trung cấp	54	6,99%
4	Công nhân kỹ thuật	19	2,46%
5	Lao động phổ thông	589	76,30%
B	Theo tính chất hợp đồng lao động	772	100,00%
1	Hợp đồng có xác định thời hạn	205	26,55%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	567	73,45%
C	Theo giới tính	772	100,00%
1	Nam	365	47,28%
2	Nữ	407	52,72%

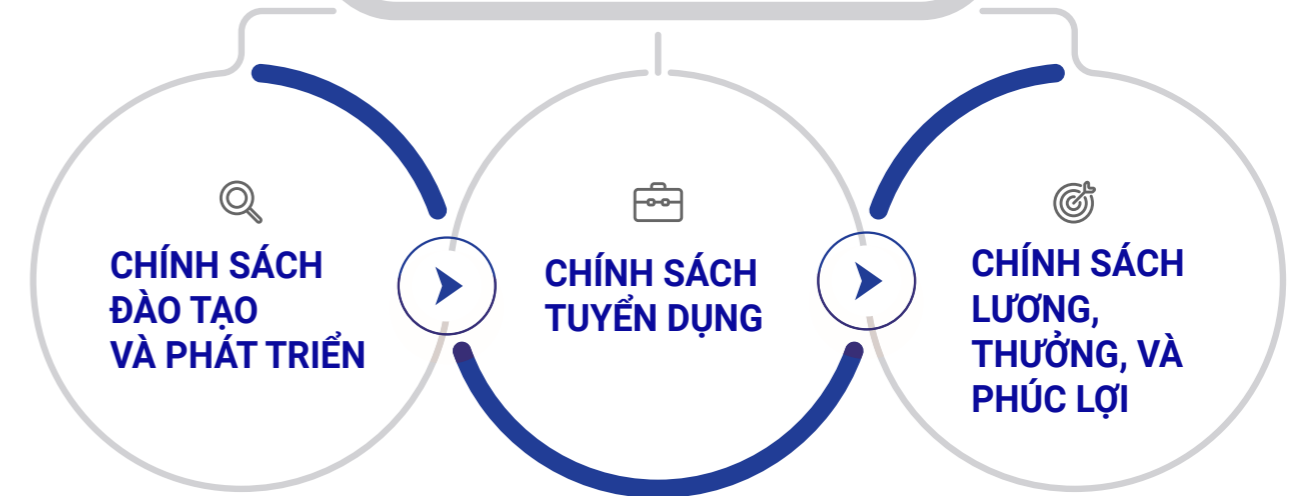
Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
----------	----------	----------	----------

Thu nhập bình quân người lao động (triệu đồng/người/tháng)

8,72 10,35 9,8



CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ



CASEAMEX nhận thức được rằng một phần quan trọng trong chiến lược xây dựng tăng trưởng ổn định và bền vững thì yếu tố cốt lõi là chất lượng nguồn nhân lực. Công ty không chỉ tập trung đầu tư vào các khóa đào tạo chuyên môn mà còn thúc đẩy sự giao lưu và trao đổi kinh nghiệm giữa các nhân viên. Các hoạt động này không chỉ nâng cao trình độ mà còn khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới trong công việc. Công ty cũng tạo điều kiện thuận lợi để nhân viên tham gia các khóa huấn luyện, từ đó tối ưu hóa khả năng phát triển cá nhân và tạo cơ hội thăng tiến trong tổ chức.

Đồng thời, CASEAMEX không ngừng cập nhật kiến thức và kỹ năng vận hành máy móc, thiết bị để đáp ứng nhanh chóng với sự phát triển của công nghệ. Việc áp dụng khoa học công nghệ mới không chỉ giúp tăng cường hiệu suất làm việc mà còn đảm bảo rằng doanh nghiệp đang đáp ứng được mọi yêu cầu và thách thức trong môi trường kinh doanh ngày càng cạnh tranh.

Công ty xây dựng chính sách tuyển dụng với các tiêu chí về trình độ chuyên môn, đánh giá sức khỏe, kỹ năng, khả năng thích ứng với chiến lược kinh doanh cũng như nhu cầu công việc. Quy trình tuyển dụng được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật lao động đồng thời tạo điều kiện cho thời gian thử việc và chính sách lương bổng phù hợp với từng vị trí.

CASEAMEX không chỉ tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành mà còn tạo ra một hệ thống khuyến khích, động viên nhân viên. Quy chế lương thưởng được xây dựng cụ thể, phản ánh đúng công bằng và xứng đáng với đóng góp của từng cá nhân. Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá năng suất làm việc, tổ chức các đợt khen thưởng để tôn vinh những nhân sự xuất sắc cũng như đề xuất sáng kiến cải tiến, từ đó tạo động lực cho sự nghiệp phát triển bền vững của mọi thành viên trong tổ chức.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN DỰ ÁN

Trong năm 2023, Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh với các điều kiện sản xuất hiện có, vì thế, Công ty không phát sinh đầu tư dự án mới.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% Năm 2023/ Năm 2022
1	Tổng giá trị tài sản	1.013.550	984.306	97,11%
2	Doanh thu thuần	1.314.693	1.237.084	94,10%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	57.101	4.204	7,04%
4	Lợi nhuận khác	(208)	413	-
5	Lợi nhuận trước thuế	56.893	4.617	8,12%
6	Lợi nhuận sau thuế	43.442	3.713	8,55%

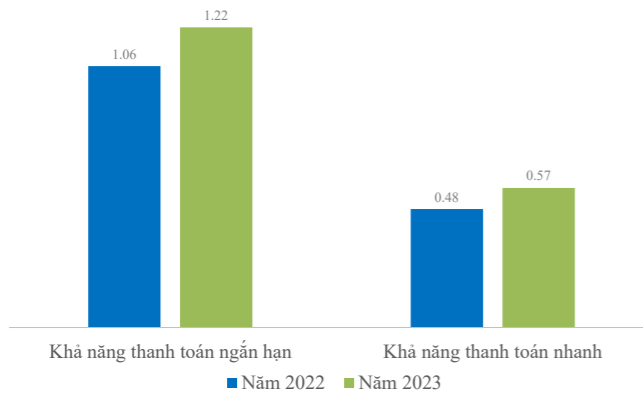
CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2023
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,06	1,22
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,48	0,57
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	75,17%	75,49%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	302,77%	307,99%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	3,03	2,45
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	1,47	1,24
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	%	3,30%	0,30%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	%	17,97%	1,51%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROA)	%	4,84%	0,37%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần (LN HDSXKD/ DTT)	%	4,34%	0,34%



CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán



Các hệ số về khả năng thanh toán của Công ty đã có sự biến động nhẹ so với năm trước. Hệ số thanh toán ngắn hạn đã có biến động tăng từ 1,06 lần lên 1,22 lần vào năm 2023 và sau khi loại bỏ yếu tố hàng tồn kho, hệ số thanh toán nhanh tăng từ 0,48 lần vào năm 2022 lên 0,57 lần vào năm 2023. Sự tăng này chủ yếu xuất phát từ sự gia tăng trong khoản mục tài sản ngắn hạn sự giảm nhẹ nợ ngắn hạn.

Đặc biệt, trong năm qua, Công ty đã đạt được sự gia tăng đáng kể ở các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác, dẫn đến tăng 11,99% của tài sản ngắn hạn tại thời điểm cuối năm 2023, đạt 90.866 triệu đồng. Điều này không chỉ thể hiện sự mạnh mẽ trong quản lý tài sản mà còn giúp cải thiện khả năng thanh toán của Công ty. Bên cạnh đó, để bổ sung vốn lưu động và đảm bảo

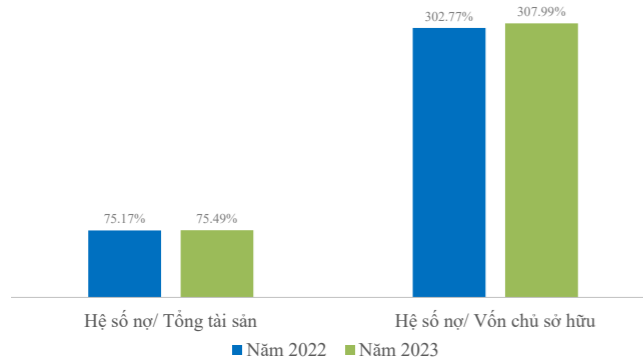
quá trình sản xuất kinh doanh thuận lợi hơn, Công ty đã tăng các khoản vay tài chính ngắn hạn trong năm 2023 lên 9,75% so với cùng kỳ năm 2022, tương đương với sự tăng 36.813 triệu đồng. Mặc dù có sự giảm nhẹ ở các khoản mục như người mua trả tiền trước ngắn hạn và phải trả người lao động nhưng nó đã góp phần làm giảm khoảng 2,47% của nợ ngắn hạn.

Theo đó, khả năng thanh toán của Công ty có sự tăng nhẹ nhưng vẫn giữ ở mức an toàn trong các năm qua. Điều này cho thấy Công ty đã và đang chủ động trong công tác điều hành thanh khoản, đảm bảo năng lực thanh toán trước các khoản nợ gần tới hạn và từ đó giúp giảm thiểu rủi ro, duy trì hoạt động kinh doanh luôn ổn định.



CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU VỐN

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn



Trong năm 2023, Công ty CASEAMEX ghi nhận hệ số nợ trên tổng tài sản là 75,49%, và hệ số nợ trên nguồn vốn chủ sở hữu là 307,99%. So với năm 2022, cả hai hệ số này đều có sự gia tăng, cho thấy sự tăng cường về sử dụng nguồn nợ trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Trong đó, các khoản phải trả người bán ngắn hạn đã tăng 1,14%, tương đương với mức tăng 2.037 triệu đồng. Điều này có thể phản ánh sự tăng cường trong quản lý mối quan hệ với các đối tác cung cấp, tuy nhiên Công ty cũng cần lưu ý đến việc giữ cho biến động này ở mức ổn định để không tạo áp lực quá mạnh lên nguồn vốn ngắn hạn của Công ty. Ngoài ra, khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn cũng đã tăng mạnh đến mức 414.342 triệu đồng, tương đương với mức tăng 9,75%. Điều này có thể được hiểu là Công ty đã tận dụng cơ hội tăng

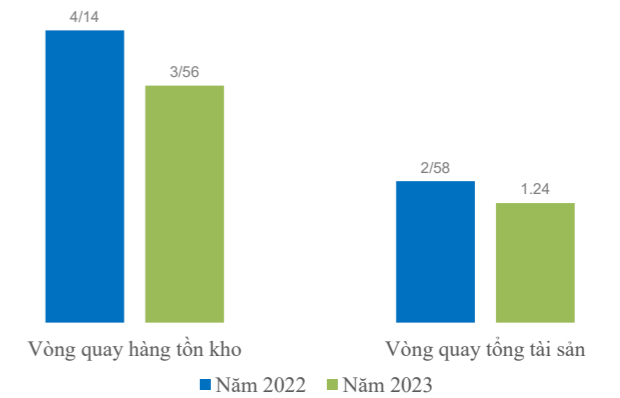
cầu tiêu thụ sản phẩm trong bối cảnh kinh tế đang phục hồi và sự gia tăng về nguồn nợ này có thể được coi là một tín hiệu tích cực, chủ yếu là do nhu cầu thị trường tăng cao.

Mặc dù hệ số nợ có sự tăng lên nhưng sự linh hoạt trong việc quản lý nợ ngắn hạn và sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu đồng thời phản ánh sự linh hoạt và tích cực của Công ty trong việc đáp ứng và tận dụng cơ hội trong môi trường kinh doanh biến động.



CHỈ TIÊU VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động



Trong năm 2023, vòng quay hàng tồn kho của Công ty đã giảm nhẹ so với cùng kỳ, từ mức 3,03 vòng (năm 2022) xuống còn 2,45 vòng (năm 2023). Nguyên nhân chính của sự giảm này có thể do khó khăn trong hoạt động kinh doanh ngành thủy sản nói chung, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh cá tra, khi gặp phải nhiều thách thức trong quá trình tiêu thụ nội địa và vấn đề đình trệ trong hoạt động xuất khẩu.

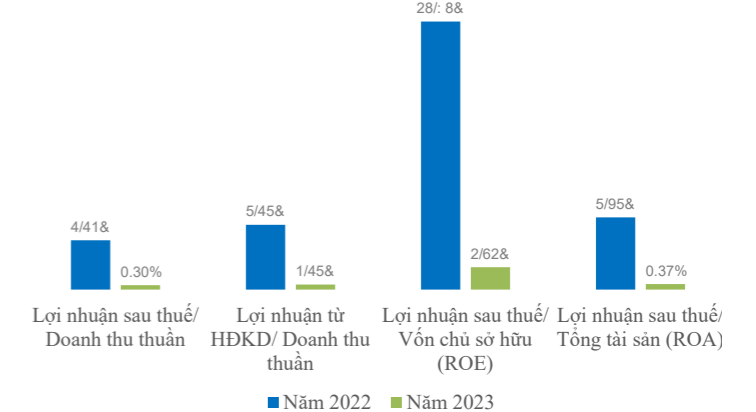
Lượng hàng tồn kho năm 2023 đã đạt 486.109 triệu đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên vòng quay hàng tồn kho giảm cho thấy khả năng chuyển đổi hàng tồn kho thành doanh thu của Công ty đã giảm đi. Điều này có thể đặt ra những thách thức lớn đối với hoạt động kinh doanh và yêu cầu sự chú ý đặc biệt khi quản lý quá trình sản xuất và tiêu thụ.

Chỉ số vòng quay tổng tài sản cũng giảm nhẹ từ 1,47 vòng (năm 2022) xuống 1,24 vòng (năm

2023), cho thấy sự suy giảm trong hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty. Điều này là một vấn đề cần được lưu ý cho kế hoạch sử dụng tài sản trong năm tiếp theo, đặt ra thách thức cần giải quyết để tối ưu hóa hiệu suất tài sản và tạo ra doanh thu hiệu quả hơn. Công ty cần xem xét và thực hiện các biện pháp cụ thể nhằm cải thiện vòng quay hàng tồn kho và tăng cường hiệu suất sử dụng tài sản trong bối cảnh thị trường đang biến động và khó khăn.

CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời



Hiệu quả kinh doanh của Công ty trong năm 2023 có thể được rõ ràng thấy qua nhóm chỉ tiêu liên quan đến khả năng sinh lời của CCA. Trong bối cảnh biến động của nền kinh tế toàn cầu trong năm 2023, Công ty đã phải đối mặt với nhiều thách thức và điều này đã dẫn đến giảm mạnh của các chỉ số về khả năng sinh lời so với năm trước đó. Cụ thể, tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) đã giảm mạnh từ 17,97% (năm 2022) xuống chỉ còn 1,51% (năm 2023). Sự giảm này có thể phản ánh tình hình khó khăn và ảnh hưởng của những biến động lớn đối với hiệu suất tài chính và quản lý vốn chủ sở hữu của Công ty. Chỉ số lợi nhuận trên doanh số bán hàng (ROS) cũng đã giảm từ 3,03% (năm 2022) xuống mức thấp chỉ là 0,30% (năm 2023). Sự suy giảm này có thể được giải thích bởi sự áp đặt của môi trường kinh doanh khắc nghiệt và sự giảm giá

cạnh tranh đặt ra thách thức đối với khả năng sinh lời của Công ty. Để đối mặt với những thách thức này, Công ty có thể cần thực hiện các chiến lược tăng cường hiệu suất về mặt tài chính, tăng cường quản lý rủi ro và tìm kiếm cơ hội mới để tăng cường sinh lời trong bối cảnh môi trường kinh doanh đang thay đổi nhanh chóng. Cần phải có sự đổi mới và linh hoạt để thích ứng với biến động và tối ưu hóa khả năng sinh lời trong tương lai.

CỔ PHẦN



Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ

Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mã chứng khoán	: CCA
Mệnh giá cổ phiếu	: 10,000 đồng/ cổ phiếu
Ngày bắt đầu niêm yết/ đăng ký giao dịch	: 26/12/2019
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành	: 13.734.017 cổ phiếu
Tổng số cổ phiếu quỹ	: 1.358.309 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do	: 13.734.017 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng	: 0 cổ phiếu

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Tính tại ngày: 31/12/2023

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%)	Cơ cấu cổ đông		
				Số lượng cổ đông	Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	-	0,00%	-	-	-
2	Cổ đông sáng lập/ Cổ đông FDI					
	- Trong nước	-	0,00%	-	-	-
	- Nước ngoài	-	0,00%	-	-	-
3	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn cổ phần trở lên)					
	- Trong nước	5.529.733	36,64%	1	-	1
	- Nước ngoài	-	0,00%	-	-	-
4	Công đoàn công ty					
	- Trong nước	-	0,00%	-	-	-
	- Nước ngoài	-	0,00%	-	-	-
5	Cổ phiếu quỹ	1.358.309	9,00%	1	1	-
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)	-	0,00%	-	-	-
7	Cổ đông khác					
	- Trong nước	15.033.972	99,61%	419	2	417
	- Nước ngoài	58.354	0,39%	2	-	2
TỔNG CỘNG						
	- Trong nước	15.033.972	99,61%	419	2	417
	- Nước ngoài	58.354	0,39%	2	-	2

TỶ LỆ SỞ HỮU NƯỚC NGOÀI: 49% (Tính tại ngày 31/12/2023)

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

Tên tổ chức/cá nhân	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/VĐL
Võ Đông Đức	350 Bùi Hữu Nghĩa, Bình Thủy, Cần Thơ	5.529.733	36,64

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU: Không có

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ: Không có

CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC: Không có

QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

Nguồn nguyên liệu sản xuất đầu vào chủ yếu của Công ty là cá giống, nguồn nước và các thành phần khác phục vụ cho mục đích nuôi cá cũng như sản xuất các sản phẩm từ cá tra và cá basa. Với định hướng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, quy trình sản xuất khép kín và tận dụng chuỗi giá trị ngành cá để đảm bảo hơn 80% nguồn cung cấp đầu vào nên tình hình về nguồn nguyên vật liệu của Công ty có thể được đánh giá là tương đối ổn định, đảm bảo được chất lượng của hoạt động sản xuất và đáp ứng các mục tiêu tăng trưởng bền vững của doanh nghiệp.

TIÊU THỤ NƯỚC

Nước đóng vai trò không thể thiếu trong hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Với việc sử dụng chủ yếu nguồn nước từ sông Mekong và các nguồn nước ngầm dưới lòng đất, Công ty đã thiết lập một quy trình nghiêm ngặt để kiểm soát và quản lý chất lượng nước trong quá trình sản xuất. Các biện pháp kiểm soát bao gồm việc thực hiện kiểm tra định kỳ và phân tích chất lượng nước, điều chỉnh các yếu tố như pH và độ mặn của nước cũng như áp dụng các phương pháp xử lý nước để loại bỏ các chất độc hại và vi khuẩn có thể gây bệnh cho cá. Điều này thể hiện cam kết của công ty với việc bảo vệ và duy trì chất lượng môi trường nước. Hơn nữa, CASEAMEX cũng đã đầu tư vào hệ thống xử lý nước thải nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của quá trình sản xuất đối với môi trường nước tự nhiên. Việc này phản ánh một phần của việc chịu trách nhiệm xã hội và cam kết của công ty với việc bảo vệ nguồn nước và môi trường sống xung quanh.

CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

Nguồn nguyên liệu sản xuất đầu vào chủ yếu của Công ty là cá giống, nguồn nước và các thành phần khác phục vụ cho mục đích nuôi cá cũng như sản xuất các sản phẩm từ cá tra và cá basa. Với định hướng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, quy trình sản xuất khép kín và tận dụng chuỗi giá trị ngành cá để đảm bảo hơn 80% nguồn cung cấp đầu vào nên tình hình về nguồn nguyên vật liệu của Công ty có thể được đánh giá là tương đối ổn định, đảm bảo được chất lượng của hoạt động sản xuất và đáp ứng các mục tiêu tăng trưởng bền vững của doanh nghiệp.

Hiện nay, Công ty chưa có hoạt động liên quan đến thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

Công ty hoạt động sản xuất trong môi trường tự nhiên và sử dụng điện năng làm nguồn năng lượng chủ yếu cho hoạt động của máy móc thiết bị nuôi và chế biến sản. Bên cạnh đó, Công ty tích cực tập trung đầu tư nghiên cứu để cải tiến máy móc, thiết bị và quy trình sản xuất góp phần tối ưu trong việc sử dụng năng lượng để góp làm giảm chi phí cũng như góp phần giảm thiểu tác động đến môi trường.

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Ngoài việc đảm bảo chất lượng và an toàn vệ sinh trong quá trình nuôi và chế biến sản phẩm từ cá, CASEAMEX luôn thúc đẩy việc xây dựng hệ thống xử lý rác và nước thải theo các tiêu chuẩn nghiêm ngặt trước khi xả ra môi trường, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đối với môi trường. Bên cạnh đó, Công ty cũng tiến hành các hoạt động tuyên truyền và nâng cao nhận thức của nhân viên về vấn đề môi trường. Họ cũng tích cực tham gia vào các hoạt động bảo vệ, tái tạo và phát triển môi trường tự nhiên liên quan đến quá trình sản xuất. Những nỗ lực này không chỉ tập trung vào việc giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường mà còn nhấn mạnh việc xây dựng một môi trường làm việc có trách nhiệm nhằm thúc đẩy ý thức bảo vệ môi trường trong tất cả các hoạt động của Công ty. Điều này nhấn mạnh cam kết của CASEAMEX với việc duy trì cân bằng giữa sản xuất và bảo vệ môi trường, hướng tới sự phát triển bền vững.

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Công ty cam kết tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật, tập trung vào việc đảm bảo an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường trong hoạt động kinh doanh. Đồng thời, Công ty đặt mục tiêu đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế và xã hội của địa phương bằng cách tạo ra việc làm ổn định, tham gia hỗ trợ các chương trình giáo dục, y tế, văn hóa đồng thời tổ chức và tài trợ các hoạt động xã hội nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương. Công ty cam kết thực hiện các hoạt động này để hỗ trợ cộng đồng và duy trì sự bền vững trong việc sử dụng tài nguyên đất đai, nước, năng lượng và các nguồn tài nguyên tự nhiên khác một cách có trách nhiệm và bền vững.



03

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- 1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- 2 Tình hình tài chính
- 3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý
- 4 Kế hoạch phát triển trong tương lai
- 5 Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán
- 6 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty



PHÂN TÍCH TỔNG QUAN

THUẬN LỢI

- Nhờ vào sự quan tâm và chỉ đạo quyết liệt của Thủ tướng Chính phủ đồng thời tận dụng các ưu đãi của Hiệp định CPTPP và EVFTA, ngành thủy sản đã có những thuận lợi nhất định.
- Với lợi thế về địa hình vốn nằm cạnh sông Mekong thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Công ty xây dựng nguồn nguyên liệu cá tra và cá basa nhằm đảm bảo nguồn cung cấp đầu vào (khoảng 80%) cho quá trình sản xuất. Hiện nay, Caseamex đã chủ động trong việc thiết lập quy trình sản xuất khép kín bằng cách đầu tư xây dựng thêm cơ sở hạ tầng như trung tâm giống và dịch vụ thủy sản. Ngoài ra, nhằm đa dạng hóa sản phẩm và đáp ứng được nhu cầu tăng cao của thị trường trong và ngoài nước về mặt số lượng và chất lượng, Công ty luôn mạnh dạn đầu tư trang thiết bị máy móc và cải tiến công nghệ hiện đại với năng suất trên 25.000 tấn sản phẩm/năm.
- Công ty xây dựng nguồn nguyên liệu cá tra và cá basa nhằm đảm bảo nguồn cung cấp đầu vào khoảng 80% cho quá trình sản xuất. CASEAMEX có thể chủ động trong việc thiết lập quy trình sản xuất khép kín và đảm bảo đủ nguyên liệu duy trì sản xuất ổn định.
- CASEAMEX là một trong 7 Công ty xuất khẩu cá tra của Việt Nam đã được FSIS công nhận đủ điều kiện tương đồng về quy trình nuôi và chế biến cá da trơn với quy trình nuôi cá da trơn của Mỹ.
- CASEAMEX đã có nhà máy công suất lớn có khả năng đáp ứng 100% nhu cầu toàn bộ vùng nuôi để đảm bảo quy trình sản xuất khép kín. Bên cạnh đó Công ty luôn mạnh dạn đầu tư trang thiết bị máy móc và cải tiến công nghệ hiện đại để đáp ứng được nhu cầu tăng cao của thị trường trong và ngoài nước về mặt số lượng và chất lượng.
- Công ty có hệ thống quản lý chất lượng cho toàn bộ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh như ISO 9001, SQP 2000, BRC, IFS, HACCP, GMP, SSOP nên tiết kiệm được thời gian, nguyên liệu đồng thời tăng chất lượng sản phẩm cao. Công ty có cơ sở vật chất, dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị hiện đại phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh được bảo trì, bảo dưỡng và cải tiến liên tục để đáp ứng được nhiệm vụ sản xuất đã đề ra.

KHÓ KHĂN

- Chiến tranh giữa Israel và Hamas có tác động trực tiếp, nếu lan rộng có thể gây chấn động thế giới vì Trung Đông vừa là nguồn cung vừa là tuyến đường vận chuyển năng lượng quan trọng. Điều này không chỉ trực tiếp đe dọa đến nền kinh tế thế giới với giá dầu tăng mạnh mà còn tác động mạnh mẽ đến các chi phí đầu vào tăng nhanh ảnh hưởng mạnh đến lợi nhuận của Công ty.
- Đại dịch COVID-19 và xung đột giữa Nga và Ukraine đã tác động mạnh mẽ lên chuỗi giá trị toàn cầu, giá nhiên liệu không ổn định; chi phí đầu vào tăng vọt, cước vận tải biển tăng gấp nhiều lần, giá vật tư, các mặt hàng phục vụ cho hoạt động khai thác thủy sản cũng tăng theo, chi phí duy trì sản xuất lớn trong khi giá xuất khẩu không tăng nhiều
- Những yêu cầu ngày càng cao về an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc của các thị trường, thẻ vàng EC chưa được tháo gỡ. Các quy định mới của Luật Thủy sản 2017 về quản lý khai thác theo hướng bền vững, hiệu quả, có trách nhiệm đang được triển khai, tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc cần có thời gian để thực hiện,...
- Công ty phải đối mặt với các rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu, bao gồm sự thiếu hụt nguồn nước cấp cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long, các hiện tượng mưa lớn, lũ lụt, hạn hán và thời tiết khắc nghiệt khác... Những điều này có thể ảnh hưởng đáng kể năng suất và chất lượng sản phẩm của công ty.
- Cá tra và cá basa có thể bị nhiễm bệnh và gây ra thiệt hại cho trang trại của CASEAMEX. Công ty phải đầu tư vào các biện pháp phòng chống bệnh tốt nhất để đảm bảo rằng sản phẩm đáp ứng được tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm.
- Ngoài các thách thức liên quan đến sản xuất, CASEAMEX cũng phải đối mặt với các khó khăn liên quan đến điều kiện kinh doanh, bao gồm chi phí lao động, giá nguyên liệu đầu vào, pháp lý và quy định chính phủ.



NHỮNG TIẾN BỘ CÔNG TY ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

“

Trong năm 2023, CASEAMEX đã đầu tư vào việc nâng cao chất lượng thành phẩm và liên kết các phần trong chuỗi cung ứng đồng thời tập trung vào việc cải thiện, sửa đổi và tối ưu hóa quy trình sản xuất. Điều này bao gồm việc nâng cao cơ sở hạ tầng, tăng cường trung tâm giống và dịch vụ thủy sản, áp dụng các công nghệ hiện đại để đảm bảo chất lượng sản phẩm và tăng cường hiệu quả hoạt động của công ty. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì một mạng lưới khách hàng ổn định và mở rộng hợp tác thương mại với các doanh nghiệp ở Mỹ cũng như trên toàn thế giới.

Ngoài ra, CASEAMEX cũng tập trung vào việc xây dựng một văn hóa doanh nghiệp mạnh mẽ tạo ra môi trường làm việc tích cực, năng động, áp dụng các chính sách lương thưởng và phúc lợi công bằng và minh bạch. Điều này giúp thu hút nhân tài chất lượng cao và đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho công việc làm cơ sở để thực hiện các chiến lược dài hạn và góp phần vào sự phát triển bền vững của Công ty.

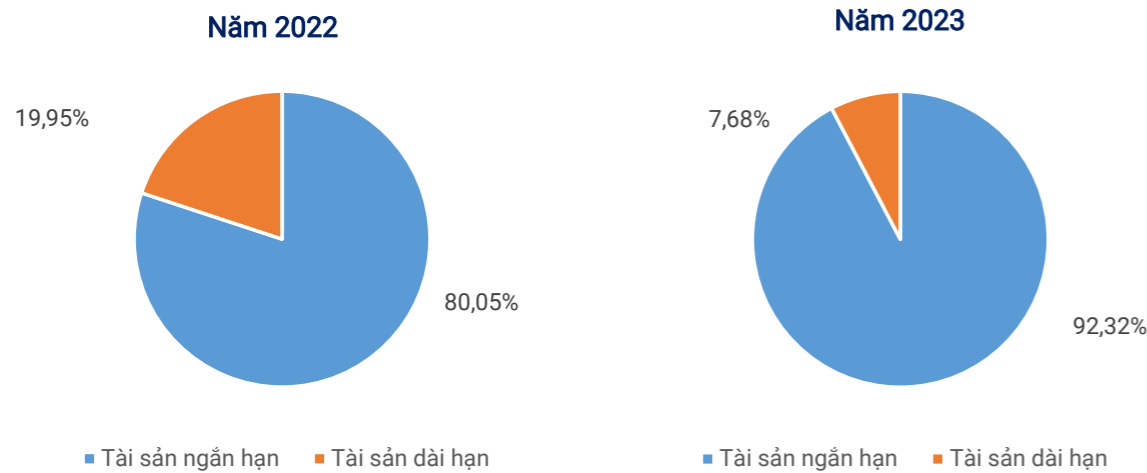


TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2023		Tăng/Giảm	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Tài sản ngắn hạn	811.393	80,05%	908.663	92,32%	97.270	11,99%
Tài sản dài hạn	202.156	19,95%	75.642	7,68%	-126.514	-62,58%
Tổng tài sản	1.013.550	100,00%	984.306	100,00%	-29.244	-2,89%



Cuối năm 2023, tổng tài sản của Công ty đạt 984.306 triệu đồng, giảm khoảng 2,89% so với năm 2022. Do hoạt động lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thủy sản, nông sản, cơ cấu tài sản của Công ty tiếp tục thể hiện sự tập trung lớn vào tài sản ngắn hạn, chiếm tỷ trọng chủ yếu là 92,32%, trong khi tài sản dài hạn chiếm 7,68%. Trong năm qua, tài sản ngắn hạn của Công ty đã tăng đáng kể, đạt 11,99% so với cùng kỳ năm trước. Sự tăng này có thể phản ánh chiến lược linh hoạt và phù hợp trong quản lý tài chính để đáp ứng nhu cầu ngắn hạn của hoạt động kinh doanh, có thể là để duy trì sản xuất và cung ứng nguyên vật liệu trong bối cảnh thị trường biến động.

Tuy nhiên, tài sản dài hạn của Công ty đã ghi nhận sự giảm mạnh, giảm tới 62,58% so với năm trước. Nguyên nhân chính của sự giảm mạnh này là do khoản mục tài sản dở dang dài hạn giảm từ 113.931 triệu đồng xuống còn 631 triệu đồng. Nguyên nhân dẫn đến điều này có thể là do quyết định cắt giảm, tái cơ cấu hoặc thanh toán các khoản nợ dài hạn để tối ưu hóa cấu trúc tài chính.

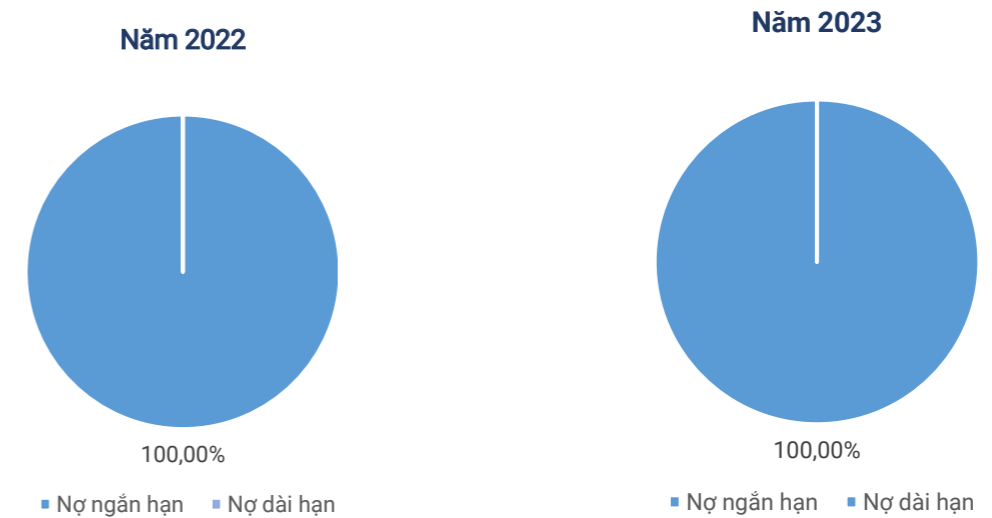
Ngoài ra, hàng tồn kho của Công ty cũng đã tăng lên 486.109 triệu đồng, một sự gia tăng đáng kể. Điều này có thể là kết quả của việc duy trì nguyên vật liệu sản xuất, tăng cường các mặt hàng thành phẩm để đáp ứng đúng thời hạn và số lượng theo các hợp đồng đã ký từ trước, nhằm đảm bảo tính linh hoạt và đáp ứng nhu cầu thị trường.

Tóm lại, sự thay đổi đáng kể trong cơ cấu tài sản của Công ty có thể phản ánh chiến lược quản lý tài chính linh hoạt và hiệu quả, cũng như ứng phó với biến động thị trường và nhu cầu ngắn hạn trong ngành sản xuất và kinh doanh thủy sản, nông sản.

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2023		Tăng/Giảm	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Nợ ngắn hạn	761.903	100,00%	743.051	100,00%	(18.852)	-2,47%
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ	761.903	100,00%	743.051	100,00%	(18.852)	-2,47%



Trong cả năm 2022 và 2023, Công ty đã duy trì tình trạng không có nợ dài hạn và ghi nhận sự giảm nhẹ của nợ ngắn hạn từ 761.903 triệu đồng xuống còn 743.051 triệu đồng, giảm khoảng 2,47% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu của sự giảm này đến từ việc giảm khoản mục người mua trả tiền trước với mức giảm là 63.575 triệu đồng, tương đương với 54,39%.

Đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty đặt ra nhu cầu lớn về tài trợ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty tiếp tục sử dụng nguồn vốn từ nợ ngắn hạn để hỗ trợ các hoạt động. Điều này phản ánh chiến lược linh hoạt trong quản lý tài chính để đáp ứng nhu cầu ngắn hạn và duy trì hoạt động kinh doanh suôn sẻ.

Quan trọng hơn, sự ổn định giữa nợ dài hạn và nợ ngắn hạn cho thấy Công ty đã thực hiện quản lý cơ cấu nợ một cách hiệu quả. Chú trọng vào việc kiểm soát nguồn nợ ngắn hạn, đồng thời sử dụng nợ một cách hợp lý, Công ty không chỉ bảo đảm sự ổn định trong vận hành hàng ngày mà còn thể hiện cam kết đối với sự phát triển bền vững và tiếp tục thành công của doanh nghiệp. Điều này đặt ra thông điệp về sự chủ động và khả năng kiểm soát vững chắc của Công ty trong quản lý tài chính.



NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

“



Trong năm 2023, CASEAMEX đã đầu tư mạnh mẽ vào việc phát triển nhiều sản phẩm mới, hướng đến việc tối ưu hóa chuỗi giá trị ngành bằng cách kết nối mạnh mẽ các mắt xích khác nhau. Đồng thời, Công ty đã tập trung vào việc xây dựng, sửa đổi, cải tiến quy trình sản xuất khép kín kết hợp với các cơ sở hạ tầng, trung tâm giống và kỹ thuật thủy sản tiên tiến. Các thành tựu khoa học hiện đại đã được ứng dụng hiệu quả, đảm bảo chất lượng cao và hiệu suất sản xuất của doanh nghiệp

Để duy trì mạng lưới khách hàng ổn định, CASEAMEX đã tăng cường hợp tác và mở rộng giao thương với các doanh nghiệp tại Mỹ và trên toàn thế giới. Điều này không chỉ giúp nâng cao vị thế thị trường mà còn tạo ra cơ hội mới cho sự phát triển và tăng cường uy tín quốc tế.

CASEMEX cũng tích cực tập trung vào xây dựng văn hóa doanh nghiệp đặt sự lành mạnh của môi trường làm việc và chính sách lương thưởng, phúc lợi ở tâm điểm. Điều này giúp thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao đồng thời đảm bảo tính công bằng và minh bạch trong các quy trình quản lý nhân sự. Từ việc này, Công ty có cơ sở để thực hiện các chiến lược lâu dài góp phần vào sự phát triển bền vững của doanh nghiệp trong thời gian tới.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2023	Kế hoạch 2024(*)	% KH 2024/ TH 2023
1	Doanh thu	Triệu đồng	1.249.727		
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	34.382.074		
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	4.617		
4	Khấu hao TSCĐ	Triệu Đồng	11.230		
5	Năng lực sản xuất	Tấn	12.428		
6	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	13.810		
7	Tổng CBNV	Người	772		
8	Thu nhập bình quân	Triệu đồng/năm	9,60		

(*) Dự kiến sẽ thông qua tại đại hội đồng cổ đông thường niên 2024





ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG

Công ty luôn nỗ lực hoàn thiện chính sách về lương, thưởng, phúc lợi và các chế độ đãi ngộ nhằm tạo ra môi trường làm việc hấp dẫn, thu hút và gắn bó nhân tài. Công ty đã xây dựng hệ thống lương, thưởng cạnh tranh, dựa trên năng lực, hiệu quả làm việc và đóng góp của người lao động. Đồng thời, công ty sẽ xây dựng hệ thống thưởng theo kết quả hoạt động kinh doanh, thưởng theo năng lực, hiệu quả làm việc,... để khuyến khích người lao động phát huy tối đa năng lực, đóng góp cho sự phát triển của Công ty.

Bên cạnh đó, Công ty đã triển khai các chế độ phúc lợi như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động,... nhằm đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Đồng thời, Công ty tạo môi trường làm việc an toàn, thân thiện, tôn trọng quyền lợi của người lao động, trang bị đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện làm việc an toàn, vệ sinh đảm bảo các quyền lợi của người lao động theo quy định của pháp luật.

ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG

Việc tiêu thụ và xử lý hợp lý các chỉ tiêu môi trường như sử dụng điện, nước, quản lý rác thải và xử lý chất thải đã được triển khai theo kế hoạch, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh được thực hiện một cách hiệu quả.

ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Công ty không chỉ chú trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh mà còn dành nhiều tâm huyết cho các công tác xã hội, hỗ trợ cuộc sống của cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Cần Thơ. Những hoạt động này đã góp phần tạo ra những ảnh hưởng tích cực đối với kinh tế và môi trường xã hội trong cộng đồng. Cụ thể, công ty đã tài trợ tài chính cho các chương trình an sinh xã hội, tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường,... Những hoạt động này đã thể hiện trách nhiệm của công ty đối với cộng đồng địa phương, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

04

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- 1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- 2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
- 3 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Trong năm 2023, với những thách thức và khó khăn mà Công ty phải đối mặt, Hội đồng quản trị thừa nhận và đánh giá cao sự nỗ lực đáng kể của Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý. Hội đồng quản trị đã ban hành những kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp và thực hiện linh hoạt để đối mặt với những thách thức không ngừng tăng lên.

Trong năm 2023, để điều chỉnh kế hoạch tài chính cho phù hợp với kết quả kinh doanh và tình hình tài chính thực tế của Công ty, Hội đồng quản trị đã thống nhất chủ trương tạm dừng triển khai phát hành cổ phiếu trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cũng trong năm nay, Hội đồng quản trị cũng đã thông qua nghị quyết bán cổ phiếu quỹ để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong bối cảnh khó khăn, Hội đồng quản trị tin rằng những giải pháp chắc chắn và linh hoạt trong công tác điều hành sẽ đóng góp vào sự ổn định của hoạt động sản xuất. Việc chinh phục thị trường mới và yêu cầu cao cả trong và ngoài nước sẽ là bước quan trọng hướng tới sự đa dạng hóa và mở rộng quy mô của Công ty.

Tuy nhiên, CASEAMEX cũng cần lưu ý việc cạnh tranh với các nước khác, đặc biệt là Ấn Độ và Indonesia cùng với rào cản thương mại gia tăng đang là những thách thức lớn đối với chi phí sản xuất và lợi nhuận của Công ty. Điều này đòi hỏi sự linh hoạt và sáng tạo trong chiến lược kinh doanh để đối mặt với những khó khăn này.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm 2023, Hội đồng quản trị đã thực hiện các hoạt động giám sát một cách linh hoạt và chặt chẽ với Ban Tổng Giám đốc Công ty. Đặc biệt, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện xuất sắc trong việc đưa ra các giải pháp điều hành kịp thời và phù hợp với chủ trương, định hướng của Hội đồng quản trị. Bên cạnh đó, Ban Tổng Giám đốc đã rất xuất sắc trong việc điều hành Công ty đạt được các mục tiêu sản xuất kinh doanh cũng như thực hiện các chủ trương, chỉ đạo đầy đủ, kịp thời, báo cáo chi tiết về kết quả thực hiện được thể hiện với tinh thần trách nhiệm cao, từ đó thể hiện sự minh bạch, chắc chắn trong quản lý.

Bên cạnh đó, các cuộc họp định kỳ và đột xuất giữa Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã giúp giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh và đưa ra các quyết định cần thiết. Ngoài ra, việc cơ cấu lại mô hình tổ chức đã mang lại hiệu quả trong công tác quản lý, đồng thời Hội đồng quản trị đã thực hiện quyết định về các dự án đầu tư và nguồn vốn một cách linh hoạt để đáp ứng nhu cầu kinh doanh của Công ty.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Tiếp tục đưa ra các chỉ đạo nhằm duy trì vị thế của Công ty CASEAMEX là một trong những doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản hàng đầu tại Việt Nam.
- Đảm bảo ổn định thị trường xuất khẩu hiện tại và đồng thời tập trung mở rộng sang các thị trường mới. Đặc biệt, chú trọng vào việc xây dựng hình ảnh của CASEAMEX để trở thành thương hiệu được biết đến rộng rãi và mạnh mẽ.
- Hoàn thành các nhiệm vụ trong kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 với sự đảm bảo về an toàn, hiệu quả và tiết kiệm.
- Tiếp tục quản lý và vận hành nhà máy sản xuất một cách an toàn và ổn định, đảm bảo chất lượng sản phẩm và tối ưu hiệu suất hoạt động.
- Thực hiện công tác nghiên cứu phát triển và đề xuất các sáng kiến cải tiến hợp lý để tối ưu hóa quy trình sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm và cải thiện chất lượng dịch vụ. Điều này giúp đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng, đồng thời tiết kiệm chi phí và nâng cao khả năng cạnh tranh của công ty.

05

QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 1 Hội đồng quản trị
- 2 Ban Kiểm soát
- 3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tính tại ngày: 31/12/2023

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu (CP)	Tỷ lệ sở hữu
1	Nguyễn Chí Thảo	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	42.266	0,28%
2	Võ Đông Đức	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	5.529.733	36,40%
3	Võ Thị Thúy Nga	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	154.534	1,02%
4	Lê Huỳnh Thanh Trúc	Thành viên HĐQT	36.499	0,24%
5	Lê Thành Được	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	17.163	0,11%

LÝ LỊCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Thông tin lý lịch Ông Nguyễn Chí Thảo, Ông Võ Đông Đức, Bà Võ Thị Thúy Nga, Ông Lê Thành Được xem tại Thông tin lý lịch của Ban Điều hành)



Bà Lê Huỳnh Thanh Trúc

Năm sinh: 06/04/1967

Nơi sinh: Tân An, Phong Dinh

Trình độ chuyên môn: Đại học công nghệ sinh học

Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT kiêm Phó Quản đốc nhà máy sản xuất

Quá trình công tác:

- Trước 07/2006: Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu trực thuộc Công ty Nông sản Xuất nhập khẩu Cần Thơ - Phó Quản đốc sản xuất
- 07/2006 - 04/2015: Phó quản đốc nhà máy sản xuất - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ
- 04/2015 - 01/2020: Thành viên HĐQT kiêm Phó quản đốc nhà máy sản xuất - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ.
- 01/2020 - nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Quản đốc nhà máy

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 36.499 cổ phần chiếm 0,24% VDL

Danh sách thay đổi thành viên Hội đồng quản trị trong năm

Thành viên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Lê Thành Được	Thành viên HĐQT	20/05/2023

CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ: Không có



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

“

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2023, Hội đồng quản trị của Công ty đã duy trì việc tổ chức các phiên họp định kỳ, bên cạnh đó còn tổ chức các cuộc họp bổ sung, họp qua điện thoại hoặc qua thư điện tử nhằm thảo luận, đánh giá và tìm ra các hướng đi phù hợp, tối ưu cho Công ty trong từng giai đoạn của năm. Hội đồng đã ban hành các quyết định quan trọng về nhiều lĩnh vực như kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch vốn, nuôi trồng, sản xuất, đầu tư cải tiến thiết bị và quản lý nhân sự. Những cuộc họp này nhằm đảm bảo rằng hoạt động của Công ty được duy trì liên tục và hiệu quả, tuân thủ đúng chức năng và quyền hạn của Hội đồng quản trị cũng như Điều lệ hoạt động của Công ty. Điều này giúp công ty thích ứng với thị trường và môi trường kinh doanh thay đổi đồng thời hướng tới mục tiêu tự cải thiện và phát triển bền vững trong tương lai.



Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

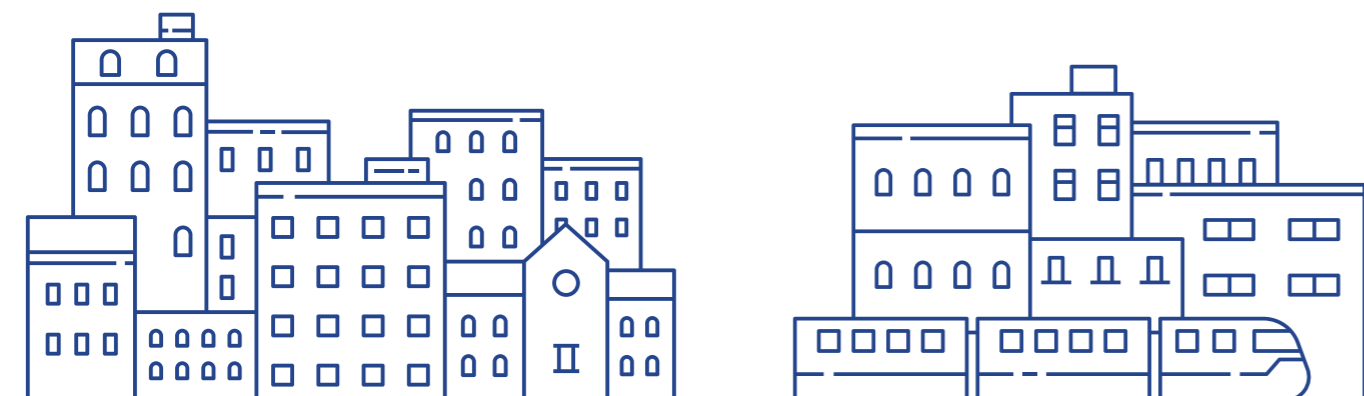
STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Nguyễn Chí Thảo	Chủ tịch HĐQT	8/8	100%
2	Võ Đông Đức	Phó Chủ tịch HĐQT	8/8	100%
3	Võ Thị Thúy Nga	Thành viên HĐQT	8/8	100%
4	Lê Huỳnh Thanh Trúc	Thành viên HĐQT	8/8	100%
5	Lê Thành Được	Thành viên HĐQT	5/5	100%

Các Nghị quyết ban hành trong năm 2023

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	03	10/01/2023	Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh năm 2022 và thảo luận về kế hoạch và phương hướng kinh doanh năm 2023
2	15	22/03/2023	V/v/ gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 chậm nhất trước ngày 30/06/2023
3	17	22/03/2023	V/v/ Thông qua ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông tham gia ĐHĐCĐ 2023
4	42	15/06/2023	V/v triển khai chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt đợt 1
5	65	31/08/2023	V/v triển khai chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt đợt 2
6	78	09/10/2023	V/v triển khai chi trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu
7	88	26/10/2023	V/v tạm dừng triển khai chi trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu
8	102	30/11/2023	V/v Thông qua phương án bán cổ phiếu quỹ

HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỘC LẬP: Không có

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY: Không có



BAN KIỂM SOÁT

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Tính tại ngày: 31/12/2023

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Lý Quốc Tuấn	Trưởng BKS	27.702	0,18%
2	Hồ Thị Cẩm Huỳnh	Thành viên BKS	30.998	0,21%
3	Nguyễn Thị Khánh Vân	Thành viên BKS	5.545	0,04%

LÝ LỊCH THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

01 Ông Lý Quốc Tuấn
Năm sinh: 1974
Nơi sinh: Cần Thơ

Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế
Chức vụ hiện tại: Trưởng BKS CTCP Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cần Thơ

Quá trình công tác:

- Trước 07/2006: Nhân viên phòng kế toán - Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu trực thuộc Công ty Nông sản Xuất nhập khẩu Cần Thơ.
- 07/2006 - 02/2010: Nhân viên phòng kế toán - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ.
- 03/2010 - nay: Trưởng Ban kiểm soát kiêm Phó phòng kế toán - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ.

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 27.702 cổ phần chiếm 0,18% VDL

03 Bà Nguyễn Thị Khánh Vân
Năm sinh: 30/05/1978
Nơi sinh: Phụng Hiệp - Cần Thơ

Trình độ chuyên môn: Đại học Tài chính Kế toán
Chức vụ hiện tại: Thành viên BKS kiêm Nhân viên phòng Tổ chức hành chính

Quá trình công tác:

- Trước 2006 Nhân viên Phòng kế toán (trạm TPHCM)
- 07/01/2006 Nhân viên Phòng kế toán (trạm TPHCM)
- 02/02/2009 Nhân viên Phòng Tổ chức Hành chính
- 26/06/2020 Thành viên BKS kiêm Nhân viên phòng Tổ chức hành chính - CTCP Xuất nhập khẩu thủy sản Cần Thơ.

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 5.545 cổ phần chiếm 0,04% VDL

02 Bà Hồ Thị Cẩm Huỳnh
Năm sinh: 11/11/1975
Nơi sinh: Ô Môn - Cần Thơ

Trình độ chuyên môn: Đại học chăn nuôi thú y
Chức vụ hiện tại: Thành viên BKS kiêm Trưởng phòng kỹ thuật

Quá trình công tác:

- Trước 2006: Nhân viên kiểm nghiệm thuộc Phòng kỹ thuật xí nghiệp CBTPXK - Trục thuộc Công ty nông sản xuất nhập khẩu Cần Thơ.
- 07/01/2006: Phó phòng kỹ thuật - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ.
- 11/01/2020: Trưởng phòng kỹ thuật - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ.
- 26/06/2020 - nay: Thành viên BKS kiêm Trưởng phòng kỹ thuật - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ.

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 30.998 cổ phần chiếm 0,21% VDL

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

- Ban Kiểm soát đã phối hợp chặt chẽ và thường xuyên với Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc để giám sát và tối ưu hoá hiệu quả các hoạt động trong Công ty.
- Thành viên của Ban Kiểm soát đã tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và được cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời để Ban Kiểm soát có thể thực hiện nhiệm vụ một cách chính xác.
- Ban Kiểm soát đã thực hiện đánh giá về việc quản lý và điều hành của Hội đồng quản trị cùng Ban Tổng giám đốc, xác nhận đã thực hiện một cách hiệu quả và phù hợp với chiến lược và mục tiêu được Đại hội cổ đông đề ra đồng thời tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan.

Các cuộc họp của Ban kiểm soát:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Lý Quốc Tuấn	Trưởng BKS	8/8	100%
2	Hồ Thị Cẩm Huỳnh	Thành viên BKS	8/8	100%
3	Nguyễn Thị Khánh Vân	Thành viên BKS	8/8	100%



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Thành viên	Chức danh	Lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
1	Nguyễn Chí Thảo	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	360.000.000	60.000.000	120.000.000	540.000.000
2	Võ Đông Đức	Phó Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc	456.000.000	76.000.000	96.000.000	628.000.000
3	Nguyễn Thanh Giang	Thành viên HĐQT	-	-	24.000.000	24.000.000
4	Võ Thị Thúy Nga	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	384.936.000	64.160.000	72.000.000	521.096.000
5	Lê Huỳnh Thanh Trúc	Thành viên HĐQT	261.408.000	43.580.000	72.000.000	376.988.000
6	Lê Thành Đước	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	300.000.000	50.000.000	48.000.000	398.000.000
7	Nguyễn Trí Tùng	Phó Tổng Giám đốc	300.000.000	50.000.000	-	350.000.000
8	Phan Hoàng Duy	Phó Tổng Giám đốc	360.050.000	60.020.000	-	420.070.000
9	Lý Quốc Tuấn	Trưởng BKS	255.816.000	42.640.000	60.000.000	358.456.000
10	Hồ Thị Cẩm Huỳnh	Thành viên BKS	226.752.000	40.800.000	60.000.000	327.552.000
11	Nguyễn Thị Khánh Vân	Thành viên BKS	155.259.000	25.880.000	60.000.000	241.139.000
TỔNG CỘNG			3.060.221.000	513.080.000	612.000.000	4.185.301.000

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI NỘI BỘ:

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ: Không có

Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát: Không có

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

STT	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ/ Mỗi quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do thay đổi
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số cổ phiếu	Tỷ lệ %	
1	Võ Đông Đức	Tổng giám đốc - Phó chủ tịch HĐQT	5.445.023	36,08	5.529.733	36,64	Mua cổ phiếu
2	Nguyễn Khắc Chung	Kế toán trưởng	118.559	0,79	97.015	0,64	Bán cổ phiếu

ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cần Thơ luôn đặt công tác quản trị công ty lên hàng đầu và cam kết thực hiện theo đúng pháp luật, Điều lệ và các quy chế nội bộ, cũng như vận dụng các thông lệ quốc tế về quản trị công ty để đảm bảo hoạt động suôn sẻ và tạo lợi ích cho Công ty và cổ đông. Bên cạnh đó, Công ty cũng tiếp tục điều chỉnh và cập nhật nội dung Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty theo quy định pháp luật hiện hành, và triển khai các hoạt động rà soát để nâng cao năng lực quản trị của Hội đồng quản trị.



06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 1 Ý kiến kiểm toán
- 2 Báo cáo tài chính được kiểm toán



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Ngữ
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3089-2020-008-1
Người được ủy quyền
TP. Cần Thơ, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Phạm Thị Tố Như
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3574-2021-008-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		908.663.292.452	811.393.423.202
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.303.845.905	16.377.180.552
1. Tiền	111		22.303.845.905	16.377.180.552
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		98.500.000.000	88.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	98.500.000.000	88.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		277.497.817.942	242.863.224.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	271.013.320.721	237.944.358.506
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.145.788.772	2.031.417.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.338.708.449	2.887.449.131
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		486.108.762.753	443.539.159.571
1. Hàng tồn kho	141	V.6	486.108.762.753	443.539.159.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.252.865.852	20.113.858.242
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	8.956.250.869	6.509.252.255
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.296.614.983	13.604.605.987
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.642.278.949	202.156.439.937
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		70.476.460.775	81.264.751.620
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	53.263.733.403	61.193.605.796
- Nguyên giá	222		255.855.262.987	253.308.835.967
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(202.591.529.584)	(192.115.230.171)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	17.212.727.372	20.071.145.824
- Nguyên giá	228		24.989.372.255	26.915.740.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.776.644.883)	(6.844.595.031)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		631.000.000	113.931.490.810
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	631.000.000	113.931.490.810
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.534.818.174	6.960.197.507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	4.534.818.174	6.960.197.507
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		984.305.571.401	1.013.549.863.139

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		743.050.637.225	761.902.567.397
I. Nợ ngắn hạn	310		743.050.637.225	761.902.567.397
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	181.361.406.157	179.324.124.074
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	53.309.646.383	116.884.413.366
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	792.316.130	13.364.441.242
4. Phải trả người lao động	314	V.14	19.567.028.499	23.286.200.578
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	12.512.789.611	10.731.353.788
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	54.705.534.374	34.661.013.326
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	414.342.000.000	377.529.300.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	6.459.916.071	6.121.721.023
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		241.254.934.176	251.647.295.742
I. Vốn chủ sở hữu	410		241.254.934.176	251.647.295.742
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19a	150.923.260.000	150.923.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.923.260.000	150.923.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19a	56.789.552.000	56.789.552.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.19a	(9.508.163.000)	(9.508.163.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19a	2.508.094.861	2.508.094.861
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19a	11.459.191.484	11.310.673.465
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.082.998.831	39.623.878.416
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.889.861.416	39.623.878.416
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.193.137.415	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		984.305.571.401	1.013.549.863.139

TP. Cần Thơ, ngày 29 tháng 3 năm 2024


 Nguyễn Thị Tuyết Hồng
 Người lập


 Nguyễn Khắc Chung
 Kế toán trưởng


 Võ Đông Đức
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.249.727.135.015	1.325.161.024.887
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.643.254.840	10.468.080.460
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.237.083.880.175	1.314.692.944.427
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.141.125.265.436	1.045.535.903.608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		95.958.614.739	269.157.040.819
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	16.245.103.779	22.793.338.599
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	32.121.144.118	29.466.644.284
Trong đó: chi phí lãi vay	23		29.554.176.880	18.551.242.987
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	69.760.460.206	172.333.922.946
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6.117.816.243	33.049.055.890
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.204.297.951	57.100.756.298
11. Thu nhập khác	31	VI.8	490.077.058	4.187.717
12. Chi phí khác	32	VI.9	76.881.285	212.123.598
13. Lợi nhuận khác	40		413.195.773	(207.935.881)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.617.493.724	56.892.820.417
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	904.543.242	13.450.572.160
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.712.950.482	43.442.248.257
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a	243	2.847
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10a	243	2.847

TP. Cần Thơ, ngày 29 tháng 3 năm 2024


 Nguyễn Thị Tuyết Hồng
 Người lập


 Nguyễn Khắc Chung
 Kế toán trưởng


 Võ Đông Đức
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.148.615.512.638	1.343.649.458.678
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(988.291.423.787)	(1.178.437.413.937)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(108.677.825.483)	(97.451.380.795)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	V.15, VL5	(29.368.513.213)	(18.551.242.988)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.13	(12.973.850.959)	(4.934.603.258)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		72.242.656.555	60.231.479.063
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(85.277.452.913)	(114.989.073.516)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.730.897.162)	(10.482.776.753)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(3.300.427.020)	(35.455.483.465)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VL8	109.090.909	241.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(48.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5, VL4	4.336.500.000	1.930.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.854.836.111)	(81.784.483.465)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	969.801.972.796	1.076.850.549.623
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(936.726.043.596)	(965.153.925.270)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19d	(13.346.406.655)	(18.377.274.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.729.522.545	93.319.349.923
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		7.143.789.272	1.052.089.705
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	16.377.180.552	14.184.964.712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.217.123.919)	1.140.126.135
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	22.303.845.905	16.377.180.552

TP. Cần Thơ, ngày 29 tháng 3 năm 2024

 Nguyễn Thị Tuyết Hồng Người lập	 Nguyễn Khắc Chung Kế toán trưởng	 Võ Đông Đức Tổng Giám đốc
---	--	---



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Cho thuê nhà xưởng, nhà kho; Gia công chế biến các mặt hàng thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm giống và kỹ thuật thủy sản đặt	Tổ 7, ấp Mái Dầm, xã Phú Thành, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ – Chi nhánh Thủy sản Đại Ngãi	Thửa đất số 1243, tờ bản đồ số 04, cồn nổi số 2, xã Song Phụng, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 757 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 701 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại xuyên giao dịch là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng bằng sông Cửu Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thường xuyên giao dịch là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng bằng sông Cửu Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo thực tế phát sinh và được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15
Tài sản cố định khác	04 - 08

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng bán đã tiêu thụ từ năm trước, đến năm nay mới phát sinh hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.042.320.069	830.389.568
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.261.525.836	15.546.790.984
Cộng	22.303.845.905	16.377.180.552

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	98.500.000.000	98.500.000.000	88.500.000.000	88.500.000.000
Cộng	98.500.000.000	98.500.000.000	88.500.000.000	88.500.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
NP - USA INC	207.558.927.032	175.471.957.574
GF Seafood Corp	3.911.851.800	-
Các khách hàng khác	59.542.541.889	62.472.400.932
Cộng	271.013.320.721	237.944.358.506

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>		
Công ty Cổ phần Thang máy Thiên Nam	-	710.160.000
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Tuấn Ngọc	-	543.437.000
Công ty TNHH Tâm Chí Hào	-	531.909.000
Công ty TNHH Cơ khí Môi trường Ngọc Thy	2.400.000.000	-
Trung tâm Quản lý nhà ở và chất lượng công trình xây dựng	333.350.000	-
Các nhà cung cấp khác	412.438.772	245.911.200
Cộng	3.145.788.772	2.031.417.200

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ông Võ Hồng Phụng - đầu tư cá nhân nguyên liệu	323.201.984	-	294.150.000	-
Thuế TNDN tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-	512.537.401	-
Tạm ứng	589.522.904	-	1.911.261.730	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.425.983.561	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-	169.500.000	-
Cộng	3.338.708.449	-	2.887.449.131	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.717.514.262	-	17.185.273.150	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	323.013.159.370	-	217.059.623.615	-
Thành phẩm	154.378.089.121	-	209.294.262.806	-
Cộng	486.108.762.753	-	443.539.159.571	-

Toàn bộ thành phẩm tồn kho cuối năm có giá trị ghi sổ là 154.378.089.121 VND (số đầu năm là 209.294.262.806 VND) đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh V.17).

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.315.928.934	1.852.456.953
Chi phí thuê đất	168.623.193	516.159.420
Chi phí sửa chữa tài sản	868.669.327	2.959.799.974
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.603.029.415	1.180.835.908
Cộng	8.956.250.869	6.509.252.255

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.801.694.141	2.109.049.639
Chi phí gia cố bờ ao	1.232.504.802	2.140.423.734
Chi phí sửa chữa tài sản	1.498.093.970	2.257.862.701
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.525.261	452.861.433
Cộng	4.534.818.174	6.960.197.507

8. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách cuối năm là 21.165.359.355 VND (số đầu năm 28.418.233.918 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh V.17).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	26.848.170.860	67.569.995	26.915.740.855
Giảm khác (kết chuyển nguyên giá đất sang chi phí nhà ở xã hội)	(1.926.368.600)	-	(1.926.368.600)
Số cuối năm	24.921.802.260	67.569.995	24.989.372.255
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	67.569.995	67.569.995
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	6.777.025.036	67.569.995	6.844.595.031
Khấu hao trong năm	932.049.852	-	932.049.852
Số cuối năm	7.709.074.888	67.569.995	7.776.644.883
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	20.071.145.824	-	20.071.145.824
Số cuối năm	17.212.727.372	-	17.212.727.372
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-

Một số quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách cuối năm là 16.746.702.446 VND (số đầu năm 18.144.777.224 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh V.17).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển chi phí XDCB dở dang nhà ở xã hội	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang					
<i>Công trình xây dựng dự án Gia Phúc - Nhà ở xã hội</i>	<i>113.931.490.810</i>	<i>6.849.922.354</i>	<i>(119.927.480.164)</i>	<i>(222.933.000)</i>	<i>631.000.000</i>
Cộng	113.931.490.810	6.849.922.354	(119.927.480.164)	(222.933.000)	631.000.000

11. Phải trả người bán ngắn hạn

11a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	-	62.322.024.329
Công ty Cổ phần Greenfeed Việt Nam	-	34.944.627.840
Ông Võ Hồng Khanh	-	8.568.143.000
Ông Trương Huỳnh Duy	6.324.497.500	9.227.089.500
Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất thức ăn gia súc	66.888.324.607	-
Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Cần Thơ 1	30.755.794.120	-
Các nhà cung cấp khác	77.392.789.930	64.262.239.405
Cộng	181.361.406.157	179.324.124.074

11b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Nợ quá hạn của các nhà cung cấp khác</i>		
Các nhà cung cấp khác	-	115.336.565
Cộng	-	115.336.565

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Hải sản Trang Trại Xanh	-	56.400.000.000
Bà Trần Thị Cẩm Huệ	11.400.000.000	-
Ông Huỳnh Phước Duy	11.000.000.000	-
Bà Hoàng Thị Thanh Xuân	11.540.000.000	-
Bà Hoàng Tú Linh	12.000.000.000	-
Các khách hàng khác	7.369.646.383	60.484.413.366
Cộng	53.309.646.383	116.884.413.366

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hàng hóa xuất khẩu	0%
Hàng hóa tiêu thụ nội địa	Không chịu thuế, 5%, 10%
Dịch vụ	10%

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 1, Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty nộp thuế với thuế suất 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ chế biến trong lĩnh vực thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Theo quy định tại điều 2 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% đối với thu nhập từ kinh doanh nhà ở xã hội để bán.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế khác với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.617.493.724	56.892.820.417
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	153.916.740	8.152.703.287
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	4.771.410.464	65.045.523.704
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	4.771.410.464	65.045.523.704
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	954.282.093	13.009.104.741
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(352.421.078)	-

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận doanh thu trong năm	(512.537.401)	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	302.682.227	441.467.419
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	392.005.840	13.450.572.160

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước dưới đất dùng cho mục đích khác ở mức 5.000 VND/m³ với thuế suất 8% và nước mặt dùng cho mục đích khác ở mức 5.000 VND/m³ với thuế suất 3%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với các diện tích đất đang sử dụng với mức tiền thuê theo quy định trong từng hợp đồng thuê đất.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí hoa hồng	1.277.772.474	3.627.260.090
Chi phí FSIS, lưu cont... nước ngoài	-	6.031.719.168
Chi phí giao nhận hàng tại Mỹ	2.918.531.240	-
Chi phí xử lý nước thải	2.754.041.354	-
Chi phí chiết khấu thức ăn	2.330.356.000	-
Chi phí lãi vay	185.663.667	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.046.424.876	1.072.374.530
Cộng	12.512.789.611	10.731.353.788

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	951.642.753	1.256.069.976
Bảo hiểm xã hội	1.263.132.413	1.230.695.403
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.100.000.000	19.100.000.000
Phải trả tiền đặt cọc dự án nhà ở xã hội	5.036.854.147	6.746.022.670
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.835.388.753	2.193.279.753
Các khoản phải trả khác	24.518.516.308	4.134.945.524
Cộng	54.705.534.374	34.661.013.326

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng		
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Bằng Sông Cửu Long ⁽¹⁾	359.962.000.000	359.466.300.000
- Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ ⁽²⁾	54.380.000.000	18.063.000.000
Cộng	414.342.000.000	377.529.300.000

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

⁽¹⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng bằng sông Cửu Long để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, ký L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.8 và V.9).

⁽²⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến thủy sản với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.6 và V.9).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	377.529.300.000	267.584.037.525
Số tiền vay phát sinh	969.801.972.796	1.076.850.549.623
Số tiền vay đã trả	(936.726.043.596)	(965.153.925.270)
Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	3.736.770.800	(1.751.361.878)
Số cuối năm	414.342.000.000	377.529.300.000

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.121.721.023	1.777.496.197
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	371.295.048	4.344.224.826
Chi quỹ trong năm	(33.100.000)	-
Số cuối năm	6.459.916.071	6.121.721.023

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 03 đính kèm.

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Võ Đông Đức	55.297.330.000	54.450.230.000
Các cổ đông khác	95.625.930.000	96.473.030.000
Cộng	150.923.260.000	150.923.260.000

19c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.092.326	15.092.326
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.092.326	15.092.326
- Cổ phiếu phổ thông	15.092.326	15.092.326
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	1.358.309	1.358.309
- Cổ phiếu phổ thông	1.358.309	1.358.309
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.734.017	13.734.017
- Cổ phiếu phổ thông	13.734.017	13.734.017
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Số lượng cổ phiếu được mua lại với giá 7.000 VND/cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 037/NQ/ĐHĐCĐ.2023 ngày 20 tháng 5 năm 2023 như sau:

	Số được phân phối	Số đã phân phối trong năm trước	Số phân phối trong kỳ này
• Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.737.689.930	1.737.689.930	-
• Trích quỹ khen thưởng	4.344.224.826	4.344.224.826	-
• Chia cổ tức	13.734.017.000	-	13.734.017.000

Ngoài ra, Công ty cũng tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 theo Bảng phân phối lợi nhuận năm 2023 ngày 19 tháng 01 năm 2024 do Phó Tổng Giám đốc duyệt.

Đồng thời, trong năm Công ty đã chi trả cổ tức các năm trước cho cổ đông với số tiền 13.346.406.655 VND (năm trước là 18.377.274.430 VND).

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

20a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 01 năm trở xuống	3.495.097.290	3.495.097.290
Trên 01 năm đến 05 năm	7.122.375.461	8.902.375.461
Trên 05 năm	27.838.684.162	29.558.781.452
Cộng	<u>38.456.156.914</u>	<u>41.956.254.203</u>

20b. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	717.183,18	389.515,09
Euro (EUR)	104,05	104,05

20c. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>	Nguyên nhân xóa số
Blue is Inc	7.699.465.152	7.699.465.152	Không có khả năng thu hồi
Lotus Seafood	3.197.340.160	3.197.340.160	Không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Việt An	3.439.194.082	3.439.194.082	Không có khả năng thu hồi
AC Impot Inc	2.716.027.450	2.716.027.450	Không có khả năng thu hồi
Sea International	25.545.903.161	25.545.903.161	Không có khả năng thu hồi
Caseamex USA	6.664.539.399	6.664.539.399	Không có khả năng thu hồi
Khách hàng khác	7.929.783.584	7.929.783.584	Không có khả năng thu hồi
Cộng	<u>57.192.252.988</u>	<u>57.192.252.988</u>	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	1.181.206.689.758	1.322.929.618.643
Doanh thu bán nhà Gia Phúc	65.232.229.041	-
Doanh thu cho thuê	517.144.523	410.170.328
Doanh thu khác	2.771.071.693	1.821.235.916
Cộng	<u>1.249.727.135.015</u>	<u>1.325.161.024.887</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	11.677.421.100	4.485.070.800
Giảm giá hàng bán	965.833.740	5.983.009.660
Cộng	<u>12.643.254.840</u>	<u>10.468.080.460</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.079.468.405.459	1.045.535.903.608
Giá vốn bán nhà Gia Phúc	61.656.859.977	-
Cộng	<u>1.141.125.265.436</u>	<u>1.045.535.903.608</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.762.483.561	1.930.000.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.956.683	10.069.434
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	9.137.440.002	17.622.572.446
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	337.223.533	3.230.696.719
Cộng	<u>16.245.103.779</u>	<u>22.793.338.599</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	29.554.176.880	18.551.242.987
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.566.967.238	10.907.930.665
Chi phí tài chính khác	-	7.470.632
Cộng	<u>32.121.144.118</u>	<u>29.466.644.284</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	11.854.124.055	11.385.104.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.418.644.223	33.403.584.037
Chi phí hoa hồng	5.579.082.836	8.641.965.218
Chi phí cước tàu CNF	25.899.842.061	116.333.506.467
Các chi phí khác	2.008.767.031	2.569.762.838
Cộng	<u>69.760.460.206</u>	<u>172.333.922.946</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	612.000.000	612.000.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	97.166.426	96.362.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Thuế, phí và lệ phí	82.030.747	68.121.664
Dự phòng phải thu khó đòi	-	26.719.105.868

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.119.239.538	4.603.189.103
Các chi phí khác	1.207.379.532	950.276.755
Cộng	6.117.816.243	33.049.055.890

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	109.090.909	4.187.717
Lãi đầu tư thực ăn	265.649.584	-
Thu nhập khác	115.336.565	-
Cộng	490.077.058	4.187.717

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế bị phạt, bị truy thu	76.881.285	212.123.598
Cộng	76.881.285	212.123.598

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.712.950.482	43.442.248.257
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*)	(371.295.048)	(4.344.224.826)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	3.341.655.434	39.098.023.431
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	13.734.017	13.734.017
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	243	2.847

^(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay được tạm tính với mức trích 10% lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 theo Bảng phân phối lợi nhuận năm 2023 ngày 19 tháng 01 năm 2024 do Phó Tổng Giám đốc duyệt.

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.483.304.110.300	1.653.273.421.702
Chi phí nhân công	138.737.039.378	149.527.538.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.162.349.265	11.440.596.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.414.335.837	231.902.464.357
Chi phí khác	13.173.209.842	35.977.006.987
Cộng	1.756.791.044.622	2.082.121.028.265

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát

	<u>Tiền lương</u>	<u>Thưởng</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Năm nay				
Ông Võ Đông Đức – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	456.000.000	76.000.000	96.000.000	628.000.000
Ông Nguyễn Chí Thảo – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	360.000.000	60.000.000	120.000.000	540.000.000
Ông Nguyễn Thanh Giang - Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	24.000.000	24.000.000
Bà Võ Thị Thúy Nga - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	384.936.000	64.160.000	72.000.000	521.096.000
Bà Lê Huỳnh Thanh Trúc - Thành viên Hội đồng quản trị	261.408.000	43.580.000	72.000.000	376.988.000
Ông Lê Thành Được - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	300.000.000	50.000.000	48.000.000	398.000.000
Ông Nguyễn Trí Tùng - Phó Tổng Giám đốc	300.000.000	50.000.000	-	350.000.000
Ông Phan Hoàng Duy - Phó Tổng Giám đốc	360.050.000	60.020.000	-	420.070.000
Ông Lý Quốc Tuấn - Trưởng Ban Kiểm soát	255.816.000	42.640.000	60.000.000	358.456.000
Bà Hồ Thị Cẩm Huỳnh - Thành viên Ban kiểm soát	226.752.000	40.800.000	60.000.000	327.552.000
Bà Nguyễn Thị Khánh Vân - Thành viên Ban kiểm soát	155.259.000	25.880.000	60.000.000	241.139.000
Cộng	3.060.221.000	513.080.000	612.000.000	4.185.301.000

	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm trước				
Ông Võ Đông Đức - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	456.000.000	76.000.000	96.000.000	628.000.000
Ông Nguyễn Chí Thảo - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	360.000.000	60.000.000	120.000.000	540.000.000
Ông Nguyễn Thanh Giang - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	225.000.000	-	72.000.000	297.000.000
Bà Võ Thị Thúy Nga - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	378.800.000	63.760.000	72.000.000	514.560.000
Bà Lê Huỳnh Thanh Trúc - Thành viên Hội đồng quản trị	290.325.000	48.400.000	72.000.000	410.725.000
Ông Lê Thành Đước - Phó Tổng Giám đốc	300.000.000	50.000.000	-	350.000.000
Ông Nguyễn Tri Tùng - Phó Tổng Giám đốc	300.000.000	50.000.000	-	350.000.000
Ông Phan Hoàng Duy - Phó Tổng Giám đốc	360.060.000	60.020.000	-	420.080.000
Ông Lý Quốc Tuấn - Trưởng Ban Kiểm soát	239.167.000	39.880.000	60.000.000	339.047.000
Bà Hồ Thị Cẩm Huỳnh - Thành viên Ban kiểm soát	234.703.000	39.120.000	60.000.000	333.823.000
Bà Nguyễn Thị Khánh Vân - Thành viên Ban kiểm soát	155.869.000	25.980.000	60.000.000	241.849.000
Cộng	3.299.924.000	513.160.000	612.000.000	4.425.084.000

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Cần Thơ, ngày 29 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Thị Tuyết Hồng
 Người lập

Nguyễn Khắc Chung
 Kế toán trưởng

Võ Đông Đức
 Tổng Giám đốc



2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động chế biến cá tra fillet đông lạnh. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh bất động sản (doanh thu từ hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu, khoảng 0,263%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.3.

3b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trong nước	433.918.134.355	289.000.651.848
Nước ngoài	803.165.745.820	1.025.692.292.579
Cộng	1.237.083.880.175	1.314.692.944.427

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá	107.761.829.943	129.593.943.710	12.224.524.189	3.728.538.125	253.308.835.967
Số đầu năm	865.437.020	2.364.990.000	70.000.000	-	3.360.427.020
Mua trong năm	-	(754.000.000)	-	-	(754.000.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	131.204.933.710	12.294.524.189	3.728.538.125	255.855.262.987
Số cuối năm	168.627.266.963	131.204.933.710	12.294.524.189	3.728.538.125	255.855.262.987
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	44.542.080.525	68.345.009.956	4.797.668.714	3.395.869.942	121.084.629.137
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	80.862.264.227	101.601.684.874	6.102.287.736	3.548.993.334	192.115.230.171
Khấu hao trong năm	5.751.753.423	4.672.491.366	760.330.992	45.733.632	11.230.299.413
Thanh lý, nhượng bán	-	(754.000.000)	-	-	(754.000.000)
Số cuối năm	86.614.017.650	105.526.176.240	6.862.688.728	3.594.726.966	202.591.529.584
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	26.899.565.716	27.992.258.836	6.122.236.453	179.544.791	61.193.605.796
Số cuối năm	22.013.249.313	25.684.757.470	5.431.915.461	133.811.159	53.263.733.403
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-




 M.S.D.N.1800682
 TP. Cần Thơ, ngày 29 tháng 3 năm 2024
 CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ (CASEAMEX)
 Đ. Ô MÔN - TP. CẦN THƠ
 Võ Đồng Đức
 Tổng Giám đốc



 Nguyễn Thị Tuyết Hồng
 Người lập

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số cuối năm	
Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.533.672.732	904.543.242	(512.537.401)	83.282.214
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	131.454.600	-	(131.454.600)	-
Thuế thu nhập cá nhân	675.695.110	4.318.490.881	(4.292.159.975)	702.026.016
Thuế tài nguyên	23.618.800	48.769.500	(65.380.400)	7.007.900
Các loại thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Cộng	13.364.441.242	5.276.893.623	(17.336.391.334)	(512.537.401)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(12.842.396.359)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	(131.454.600)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(4.292.159.975)	-	-
Thuế tài nguyên	-	(65.380.400)	-	-
Các loại thuế khác	-	(5.000.000)	-	-
Cộng	-	(17.336.391.334)	-	-



 M.S.D.N.1800682
 TP. Cần Thơ, ngày 29 tháng 3 năm 2024
 CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ (CASEAMEX)
 Đ. Ô MÔN - TP. CẦN THƠ
 Võ Đồng Đức
 Tổng Giám đốc



 Nguyễn Thị Tuyết Hồng
 Người lập

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.923.260.000	56.789.552.000	(9.508.163.000)	2.508.094.861	9.572.983.535	21.491.168.715	231.776.896.111
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	43.442.248.257	43.442.248.257
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.737.689.930	(6.081.914.756)	(4.344.224.826)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	(19.227.623.800)	(19.227.623.800)
Số dư cuối năm trước	150.923.260.000	56.789.552.000	(9.508.163.000)	2.508.094.861	11.310.673.465	39.623.878.416	251.647.295.742
Số dư đầu năm nay	150.923.260.000	56.789.552.000	(9.508.163.000)	2.508.094.861	11.310.673.465	39.623.878.416	251.647.295.742
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	3.712.950.482	3.712.950.482
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	148.518.019	(519.813.067)	(371.295.048)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-	(13.734.017.000)	(13.734.017.000)
Số dư cuối năm nay	150.923.260.000	56.789.552.000	(9.508.163.000)	2.508.094.861	11.459.191.484	29.082.998.831	241.254.934.176

[Signature]
 Nguyễn Thị Tuyết Hồng
 Người lập

[Signature]
 Nguyễn Khắc Chung
 Kế toán trưởng

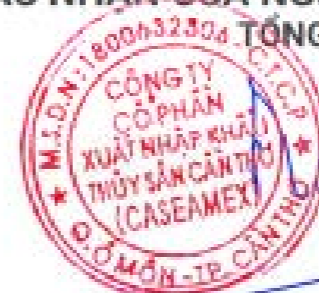
[Signature]
 Võ Đông Đức
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023
 CTCP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Cần Thơ, ngày 17 tháng 04 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ ĐÔNG ĐỨC

